

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1. A. travelled B. visited C. demanded D. decided
 2. A. watched B. booked C. stopopped D. moved

II. Find the word that differs from the other three in the position of primary stress.

3. A. jacket B. summer C. July D. snowman
 4. A. September B. barbecue C. sightseeing D. colourful

III. Choose the option (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

5. It's very grey and _____ today. I can't see the sun.

- A. sunny B. warm C. snow D. cloudy

6. Where are _____ socks? I can't find _____.

- A. mine/them B. my/it C. my/them D. mine/their

7. That's not your pencil. It's _____.

- A. mine B. my C. me D. pencil

8. You _____ cook your own meals. You can buy food at the campsite.

- A. have to B. will C. don't have to D. aren't

9. Student A: "I like going camping." - Student B: "_____"

- A. Do I? B. Me too.
 C. Really? You don't. D. I am, too.

10. Student A: "Thank you so much!" - Student B: "_____"

- A. Sounds great. B. Good idea.
 C. No problem. D. You welcome.

11. Paul is a(n) _____. He plays in theatrical performances.

- A. actor B. writer C. actress D. author

12. Be careful, look both ways before you walk _____ the road.

- A. through B. into C. over D. across

IV. Read the following passage and decide whether the statements that follow are True or False.

My name is Karen and I'm from Britain. The weather in Britain is often rainy, but in the winter it's also very cold and snowy. You can't imagine how cold it is here. Yesterday it rained a lot but it is snowing heavily today. We have to wear heavy jackets and gloves to keep us warm. My sisters are making a snowman in the garden at the moment. I am in the living room with my parents. They are decorating the Christmas tree. In the autumn and spring, it can be quite windy but it's not very cold. The summer can be warm. My favourite season is spring because the trees are green and there are many flowers. I often go for a walk in the park.

13. In Britain, the weather is very cold in the winter.

14. It is raining heavily at the moment.

15. Karen's sisters are in the garden.

16. Karen is decorating the Christmas tree.

17. Karen's favourite season is winter.

18. It is warm in the summer.

V. Read the passage, choose the option (A, B, C or D) that best suits the blank.

Hi Susan,

We're in France. We arrived here at 4p.m yesterday by plane. Yesterday the weather (19) _____ cold and rainy. But today it's warm and sunny. We're in a villa by a small lake, (20) _____ my dad and I will go fishing every afternoon. There are lots of mountains near here too. My brother David (21) _____ football with his new friends right now and I'm writing this email to you. I don't like football because I think it's (22) _____. My parents are cooking in the garden. Dad is putting sausages (23) _____ the barbecue. The food is delicious. Tomorrow we (24) _____ bike rides. What about you? Are you on holiday too? Write soon!

Love

Anna

19. A. is B. was C. were D. are
20. A. because B. but C. so D. too
21. A. is playing B. plays C. will play D. played
22. A. exciting B. excited C. bored D. boring
23. A. onto B. over C. into D. through
24. A. are going to go B. will be
C. are going to take D. will get

VI. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets.

25. Bob and his brother _____ the Internet at the moment. (SURF)

26. Rachel _____ the tennis competition last month. (WIN)

27. They _____ their last holiday. (NOT/ ENJOY)

28. Do you think it _____ cold tomorrow? (BE)

VII. Rearrange the words to make correct sentences.

29. is/ a/ jeans/ Lola/ T-shirt/ trainers/ wearing/ and/.

30. clean/ to/ Campers/ have/ the/ keep/ campsite/.

VIII. Make a suitable question for the underlined part in each sentence.

31. In the summer, it's sunny and hot.

=> _____ ?

32. Becky is wearing a yellow dress today.

=> _____ ?

33. I was at the museum yesterday.

=> _____ ?

IX. Rewrite the following sentences without changing the meaning.

34. Let's make a snowman.

=> Why don't _____

35. We intend to have a picnic next weekend.

=> We are _____

36. Peter walks to school.

Peter goes to school _____

X. Listen to the conversation and decide whether the statements are True or False.

37. It is rainy in Brazil at the moment. false

38. Cathy's sister is sunbathing. true

39. Cathy thinks shopping is boring. true

40. They are going to go sailing tomorrow evening. False

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. D	9. B	13. True	17. False	21. A	25. are surfing	37. False
2. D	6. C	10. C	14. False	18. True	22. D	26. won	38. True
3. C	7. A	11. A	15. True	19. B	23. A	27. didn't enjoy	39. True
4. A	8. C	12. D	16. False	20. C	24. C	28. will be	40. False

29. Lola is wearing a T-shirt, jeans and trainers.

30. Campers have to keep the campsite clean.

31. What's the weather like in the summer?

32. What is Becky wearing today?

33. Where were you yesterday?

34. Why don't we make a snowman?

35. We are going to have a picnic next weekend.

36. Peter goes to school on foot.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -ed**Giải thích:**

Phát âm /t/: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Phát âm /ɪd/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

Phát âm /d/: Còn lại.

travel /'trævl/: *du lịch* -> Âm tận cùng là /l/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.visit /'vɪzɪt/: *chuyến thăm* -> Âm tận cùng là /t/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /ɪd/.demand /dɪ'mɑ:nd/: *yêu cầu* -> Âm tận cùng là /d/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /ɪd/.decide /dɪ'saɪd/: *quyết định* -> Âm tận cùng là /d/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /ɪd/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -ed**Giải thích:**

Phát âm /t/: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Phát âm /ɪd/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

Phát âm /d/: Còn lại.

watch /wɒtʃ/: *xem* -> Âm tận cùng là /tʃ/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /t/.book /bʊk/: *đặt trước* -> Âm tận cùng là /k/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /t/.stop /stɒp/: *ngừng lại* -> Âm tận cùng là /p/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /t/.move /mu:v/: *di chuyển* -> Âm tận cùng là /v/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

jacket /'dʒækɪt/: áo khoác -> Nhấn âm 1

summer /'sʌmə(r)/: mùa hè -> Nhấn âm 1

July /dʒu'laɪ/: tháng bảy -> Nhấn âm 2

snowman /'snəʊmæn/: người tuyết -> Nhấn âm 1

Chọn C

4. A

Kiến thức: Nhận biết cách nhấn âm của các từ

Giải thích:

September /sep'tembə(r)/: tháng 9 -> Nhấn âm 2

barbecue /'bɑ:bɪkjʊ:/: tiệc nướng ngoài trời -> Nhấn âm 1

sightseeing /'saɪtsi:ɪŋ/: tham quan -> Nhấn âm 1

colourful /'kʌləfʌl/: đầy màu sắc -> Nhấn âm 1

Chọn A

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

sunny: nhiều nắng

warm: ấm áp

snow: tuyết

cloudy: nhiều mây

Câu sau có cụm “can’t see the sun” (không thể nhìn thấy mặt trời) -> chọn “cloudy” (nhiều mây)

=> It’s very grey and **cloudy** today. I can’t see the sun.

(Hôm nay trời rất xám và nhiều mây. Tôi không thể nhìn thấy mặt trời.)

Chọn D

6. C

Kiến thức: Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Giải thích:

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ (VD: my, our, your, their, his, her, ...)

Đại từ sở hữu đại diện cho danh từ, nhằm tránh lặp lại danh từ (VD: mine, ours, yours, theirs, his, hers, ...)

Trước “socks” (danh từ) cần tính từ sở hữu “my” -> loại A, D

Sau “find” (động từ) cần đại từ đại diện cho “socks”, ở đây “socks” là số nhiều nên chọn “them”.

=> Where are **my** socks? I can’t find **them**.

(Những chiếc tất của tôi đâu rồi? Tôi không thể tìm thấy chúng.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Dùng đại từ sở hữu đại diện cho danh từ, nhằm tránh lặp lại danh từ (VD: mine, ours, yours, theirs, his, hers, ...)

Dùng “mine” thay vì “my pencil” để tránh lặp lại từ “pencil”.

=> That’s not your pencil. It’s **mine**.

(Đó không phải là cây bút chì của bạn. Đó là của tôi.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Câu sau có cụm “can buy food at the campsite” (có thể mua thức ăn ở khu cắm trại) -> chọn “don’t have to”

=> You **don’t have to** cook your own meals. You can buy food at the campsite.

(Bạn không cần phải tự nấu ăn. Bạn có thể mua thức ăn ở khu cắm trại.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Câu đồng tình dạng khẳng định

Giải thích:

Cấu trúc: S + trợ động từ, too.

Câu trước có động từ “like” -> Câu đồng tình dạng khẳng định là: “I do, too.” hoặc ngắn gọn hơn là “Me too.”

=> Student A: “I like going camping.” - Student B: “**Me too.**”

(Học sinh A: “Tôi thích đi cắm trại.” – Học sinh B: “Tôi cũng vậy.”)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

=> Student A: “Thank you so much!” - Student B: “**No problem.**”

(Học sinh A: “Cảm ơn rất nhiều!” – Học sinh B: “Không có chi.”)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

actor: diễn viên nam

writer: nhà văn

actress: diễn viên nữ

author: tác giả

=> Paul is a(n) **actor**. He plays in theatrical performances.

(Paul là một nam diễn viên. Anh ấy diễn trong các buổi biểu diễn sân khấu.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

across: băng qua

=> Be careful, look both ways before you walk **across** the road.

(Hãy cẩn thận, nhìn cả hai bên đường trước khi bạn băng qua đường.)

Chọn D

Tạm dịch bài đọc:

Tên tôi là Karen và tôi đến từ Anh. Thời tiết ở Anh thường có mưa, nhưng vào mùa đông cũng rất lạnh và có tuyết rơi. Bạn không thể tưởng tượng được trời lạnh như thế nào ở đây đâu. Hôm qua trời mưa rất to nhưng hôm nay tuyết rơi nặng hạt hơn. Chúng tôi phải mặc áo khoác dày và đeo găng tay để giữ ấm. Các chị tôi đang làm người tuyết trong vườn vào lúc này. Tôi đang ở trong phòng khách với bố mẹ. Họ đang trang trí cây thông Noel. Vào mùa thu và mùa xuân, trời có thể khá nhiều gió nhưng không lạnh lắm. Mùa hè có thể trở nên ấm áp. Mùa yêu thích của tôi là mùa xuân bởi vì cây cối lúc xanh tươi và có nhiều loại hoa. Tôi thường đi dạo trong công viên.

13. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Britain, the weather is very cold in the winter.

(Ở Anh, thời tiết rất lạnh vào mùa đông.)

Thông tin: The weather in Britain is often rainy, but in the winter it's also very cold and snowy.

(Thời tiết ở Anh thường có mưa, nhưng vào mùa đông cũng rất lạnh và có tuyết rơi.)

Chọn True

14. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is raining heavily at the moment.

(Trời mưa to ở thời điểm hiện tại.)

Thông tin: Yesterday it rained a lot but it is snowing heavily today.

(Hôm qua trời mưa rất to nhưng hôm nay tuyết rơi nặng hạt hơn.)

Chọn False

15. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Karen's sisters are in the garden.

(Các chị của Karen thì đang ở trong khu vườn.)

Thông tin: My sisters are making a snowman in the garden at the moment.

(Các chị tôi đang làm người tuyết trong vườn vào lúc này.)

Chọn True

16. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Karen is decorating the Christmas tree.

(Karen đang trang trí cây thông Noel.)

Thông tin: I am in the living room with my parents. They are decorating the Christmas tree.

(Tôi đang ở trong phòng khách với bố mẹ. Họ đang trang trí cây thông Noel.)

Chọn False

17. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Karen's favourite season is winter.

(Mùa yêu thích của Karen là mùa đông.)

Thông tin: My favourite season is spring because the trees are green and there are many flowers.

(Mùa yêu thích của tôi là mùa xuân bởi vì cây cối lúc xanh tươi và có nhiều loại hoa.)

Chọn False

18. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is warm in the summer.

(Mùa hè thì trời ấm áp.)

Thông tin: The summer can be warm.

(Mùa hè có thể trở nên ấm áp.)

Chọn True

19. B

Kiến thức: Động từ "to be"

Giải thích:

“yesterday” (*ngày hôm qua*) chỉ thì quá khứ, “the weather” là chủ ngữ số ít => chia “was”.

Yesterday the weather (19) **was** cold and rainy.

(*Hôm qua thời tiết lạnh và mưa.*)

Chọn B

20. C

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

về trước chỉ nguyên nhân “We’re in a villa by a small lake” (*Chúng tôi đang ở trong một căn biệt thự bên cạnh một cái hồ nhỏ*), về sau chỉ kết quả “my dad and I will go fishing every afternoon” (*bố và tôi sẽ đi câu cá vào mỗi buổi chiều*) => chọn từ nối “so”.

We’re in a villa by a small lake, (20) **so** my dad and I will go fishing every afternoon.

(*Chúng tôi ở trong một biệt thự cạnh một cái hồ nhỏ, nên bố tôi và tôi sẽ đi câu cá vào mỗi buổi chiều.*)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S + am/is/are + V-ing

Có “right now” là dấu hiệu của thì HTTD, có chủ ngữ số ít là “my brother David” => chọn “is playing”.

My brother David (21) **is playing** football with his new friends right now and I’m writing this email to you.

(*Anh trai David của tôi hiện đang chơi bóng đá với những người bạn mới của anh ấy và tôi viết email này cho bạn.*)

Chọn A

22. D

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Tính từ đuôi – ing: dùng để miêu tả tính chất, đặc trưng của người, sự vật, hiện tượng.

Tính từ đuôi – ed: dùng để diễn tả cảm xúc.

exciting, excited: *hứng thú*

boring, bored: *nhàm chán*

Có cụm “don’t like” (*không thích*) => chọn tính từ mang nghĩa là nhàm chán “boring” hoặc “bored”. Ở đây chỉ tính chất của môn đá banh “football” gây chán => chọn “boring”.

I don’t like football because I think it’s (22) **boring**.

(*Tôi không thích bóng đá vì tôi nghĩ nó nhàm chán.*)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

onto: lên trên

Dad is putting sausages **onto** the barbecue.

(*Bố đang đặt xúc xích lên trên vỉ nướng.*)

Chọn A

24. C

Kiến thức: be going to

Giải thích:

Dùng “be going to” để diễn tả những sự việc, hành động có mục đích, có kế hoạch cụ thể.

“bike rides” (*đi xe đạp*) là một sự việc có kế hoạch từ trước, chọn “are going to take”.

Tomorrow we (24) **are going to take** bike rides.

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hi Susan,

We're in France. We arrived here at 4p.m yesterday by plane. Yesterday the weather (19) **was** cold and rainy.

But today it's warm and sunny. We're in a villa by a small lake, (20) **so** my dad and I will go fishing every

afternoon. There are lots of mountains near here too. My brother David (21) **is playing** football with his new

friends right now and I'm writing this email to you. I don't like football because I think it's (22) **boring**. My

parents are cooking in the garden. Dad is putting sausages (23) **onto** the barbecue. The food is delicious.

Tomorrow we (24) **are going to take** bike rides. What about you? Are you on holiday too? Write soon!

Love

Anna

Tạm dịch:

Chào Susan,

Chúng tôi đang ở Pháp. Chúng tôi đến đây lúc 4 giờ chiều ngày hôm qua bằng máy bay. Hôm qua thời tiết

lạnh và có mưa. Nhưng hôm nay trời ấm và có nắng. Chúng tôi ở trong một biệt thự cạnh một cái hồ nhỏ, vì

vậy bố tôi và tôi sẽ đi câu cá vào mỗi buổi chiều. Có rất nhiều ngọn núi gần đây nữa. Anh trai David của tôi

hiện đang chơi bóng đá với những người bạn mới của anh ấy và tôi thì đang viết email này cho bạn. Tôi không

thích bóng đá vì tôi nghĩ nó nhàm chán. Cha mẹ tôi đang nấu ăn trong vườn. Bố tôi đang cho xúc xích lên

trên vỉ nướng. Món ăn thật là ngon miệng. Ngày mai chúng tôi sẽ đi xe đạp. Còn bạn thì sao? Bạn cũng đang

trong kỳ nghỉ à? Phản hồi sớm nhé!

Yêu quý

Anna

25. are surfing

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Có dấu hiệu thì HTTD “at the moment”, chủ ngữ số nhiều “Bob and his brother” => chia “are surfing”.

Câu trúc: **S + am/is/are + V-ing**

Bob and his brother **are surfing** the Internet at the moment.

(Bob và anh trai hiện tại đang lướt Internet.)

Đáp án: are surfing

26. won

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Có dấu hiệu thì QKĐ “last month” => chia “won”.

Thể khẳng định: **S + V2/ed**

Rachel **won** the tennis competition last month.

(Rachel đã chiến thắng cuộc thi quần vợt vào tháng trước.)

Đáp án: won

27. didn't enjoy

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Có dấu hiệu thì QKĐ “last holiday”, có “not” => chia “didn't enjoy”.

Thể phủ định: **S + didn't + V bare**

They **didn't enjoy** their last holiday.

(Họ đã không tận hưởng kỳ nghỉ cuối cùng của họ.)

Đáp án: didn't enjoy

28. will be

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Có “tomorrow” dấu hiệu thì tương lai, có “think” thể hiện sự dự đoán => chia “will be”.

Dùng “will” để dự đoán một sự việc diễn ra trong tương lai.

Câu trúc: **S + will + V bare**

Do you think it **will be** cold tomorrow?

(Bạn có nghĩ trời sẽ lạnh vào ngày mai không?)

Đáp án: will be

29.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án:

Lola is wearing a T-shirt, jeans and trainers.

(Lola đang mặc áo thun, quần jean và giày thể thao.)

Lola is wearing jeans, trainers and a T-shirt.

(Lola đang mặc quần jean, giày thể thao và áo thun.)

Lola is wearing trainers, jeans and a T-shirt.

(Lola đang mang giày thể thao, quần jean và áo thun.)

30.

Kiến thức: Sắp xếp câu

Đáp án: Campers have to keep the campsite clean.

(Người cắm trại phải giữ cho khu cắm trại sạch sẽ.)

31.

Kiến thức: Hỏi về thời tiết

Giải thích:

Cấu trúc: What + be + S ...? hoặc How + be + N?

Hỏi về thời tiết như thế nào có cụm “What’s the weather like...” hoặc “How is the weather...?”

Đáp án: What’s the weather like in the summer?/How is the weather in the summer?

(Thời tiết vào mùa hè như thế nào?)

32.

Kiến thức: Hỏi về cái gì

Giải thích:

Từ gạch chân là “yellow dress” (chiếc đầm màu vàng) => dùng “What” để hỏi về Becky mặc đồ gì hôm nay.

Cấu trúc: What + be + S ...?

Đáp án: What is Becky wearing today?

(Hôm nay Becky mặc đồ gì vậy?)

33.

Kiến thức: Hỏi về nơi chốn

Giải thích:

Cấu trúc: Where + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + ...?

Từ gạch chân “at the museum” (ở bảo tàng) chỉ nơi chốn => dùng “Where” để đặt câu hỏi.

Đáp án: Where were you yesterday?

(Bạn đi đâu vào ngày hôm qua vậy?)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu mời

Giải thích:

Let’s + V bare = Why don’t we + V bare ...?

Dùng “Why don’t we” để đưa ra lời đề nghị cùng làm gì đó.

Đáp án: Why don’t we make a snowman?

(Tại sao không cùng làm người tuyết nhỉ?)

35.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

intend to = be going to

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: We are going to have a picnic next weekend.

(Chúng tôi sẽ đi dã ngoại vào cuối tuần sau.)

36.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

“walk” (đi bộ) đồng nghĩa với cụm từ “on foot”.

Đáp án: Peter goes to school on foot.

(Peter đi bộ tới trường.)

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hiện tại thì trời mưa ở Brazil.

Thông tin: Yesterday, it was rainy but today it’s hot and sunny.

(Hôm qua, trời mưa nhưng hôm nay thì trời nắng và nóng.)

Chọn False

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chị của Cathy đang tắm nắng.

Thông tin: She is sunbathing near the swimming pool.

(Cô ấy đang tắm nắng cạnh hồ bơi.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cathy nghĩ rằng đi mua sắm thật nhàm chán.

Thông tin: I don’t like shopping, I think it’s boring.

(Tôi không thích mua sắm. Tôi nghĩ nó thật nhàm chán.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Họ sẽ đi chèo thuyền vào tối mai.

Thông tin: Tomorrow morning, we are going sailing. I am so excited. Then, in the evening, we are going to have dinner at a restaurant near the hotel.

(Sáng mai, chúng tôi sẽ chèo thuyền. Tôi rất phấn khích. Sau đó, vào buổi tối, chúng tôi sẽ ăn tối tại một nhà hàng gần khách sạn.)

Chọn False

Transcript:

Tom: Hi, Cathy. Are you having a good holiday?

Cathy: Hello, Tom. Yes, we are in Brazil now. You cannot imagine how lovely it is here in Brazil.

Tom: What's the weather like?

Cathy: Yesterday, it was rainy but today it's hot and sunny.

Tom: Where's your sister?

Cathy: She is sunbathing near the swimming pool.

Tom: How about your parents?

Cathy: My mother is going shopping. She wants to buy some souvenirs. I don't like shopping, I think it's boring.

Tom: So, where are you phoning from?

Cathy: At the moment, my dad and I are sitting on the balcony of a hotel room. My dad is drinking coffee and we are enjoying the wonderful view.

Tom: What are you going to do tomorrow?

Cathy: Tomorrow morning, we are going sailing. I am so excited. Then, in the evening, we are going to have dinner at a restaurant near the hotel.

Tom: That sounds interesting. Enjoy your holiday.

Tạm dịch:

Tom: Chào, Cathy. Bạn đang có một kỳ nghỉ vui chứ?

Cathy: Xin chào, Tom. Tất nhiên rồi, bây giờ chúng tôi đang ở Brazil. Bạn không thể tưởng tượng nó đáng yêu như thế nào ở Brazil đâu.

Tom: Thời tiết như thế nào nhỉ?

Cathy: Hôm qua thì trời mưa nhưng hôm nay trời nắng và nóng.

Tom: Chị gái của bạn đâu rồi nhỉ?

Cathy: Cô ấy đang tắm nắng gần hồ bơi đấy.

Tom: Còn bố mẹ bạn thì sao?

Cathy: Mẹ tôi đang đi mua sắm. Bà ấy muốn mua vài món quà lưu niệm. Tôi không thích mua sắm, tôi nghĩ nó thật nhàm chán.

Tom: Vậy, bạn đang gọi điện từ đâu thế?

Cathy: Lúc này, bố và tôi đang ngồi trên ban công của một phòng khách sạn. Bố tôi đang uống cà phê và chúng tôi đang tận hưởng khung cảnh tuyệt vời.

Tom: Bạn sẽ làm gì vào ngày mai?

Cathy: Sáng mai, chúng tôi sẽ chèo thuyền. Tôi rất phấn khích. Sau đó, vào buổi tối, chúng tôi sẽ ăn tối tại một nhà hàng gần khách sạn.

Tom: Điều đó nghe có vẻ thú vị. Tận hưởng kỳ nghỉ của bạn nha.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. March B. May C. April D. safe
 2. A. jumper B. sunny C. museum D. pumpkin

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. decide B. marble C. transport D. railway
 4. A. informative B. experience C. helicopter D. traditional

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. A: My hands are really cold. B: Why don't you put on your _____?
 A. coat B. socks C. gloves D. hat
6. Hurry up! Kate and Liz _____ for us at the train station.
 A. wait B. are waiting C. waits D. will wait
7. A: I'm really worried about my test tomorrow. - B: Don't worry. I'm sure you _____ well.
 A. will do B. are doing C. do D. are going to do
8. Look at Gary! He's diving _____ the sea.
 A. over B. across C. out of D. into
9. This book isn't _____. Is this _____ book?
 A. my/your B. mine/your C. mine/yours D. my/yours
10. Are you travelling to the airport _____ car?
 A. in B. by C. on D. with
11. My sister's boyfriend rides a _____. My mum thinks it's dangerous.
 A. train B. bus C. taxi D. motorbike
12. The concert was near our house, so we went there _____ foot.
 A. by B. in C. on D. for
13. We _____ at home at the weekend. We _____ to the seaside.
 A. are – went B. was - didn't go C. were – go D. weren't - went
14. Ten years ago there _____ an airport on the island.
 A. wasn't B. weren't C. isn't D. aren't

IV. Write the correct form of the words in brackets.

15. I think it'll be hot and _____ tomorrow. (SUN)
 16. The weather in Ireland in the autumn is often cold and _____. (CLOUD)
 17. Let's go sledging. It's _____ outside. (SNOW)
 18. Last summer, we had a(n) _____ holiday in Cannes. (FORGET)

19. On the first day, we went trekking for four hours. It was _____ but we had great fun. (TIRE)

20. We also took a _____ tour around the city. (GUIDE)

V. You will hear Angela talking to Lisa about her holiday. Listen and complete the notes with ONE word for each blank.

Place: New Zealand, near __(21)_____

Weather: Sunny in the mornings, __(22)_____ in the afternoons

Accommodation: A hotel in the __(23)_____

Activities: In the mornings: go on __(24)_____ to see lakes and waterfalls.

See different animals, trees and __(25)_____

VI. Read the passages and complete the following sentences with C (for Coco Chanel) or E (for Ellen MacArthur).

Coco Chanel was born in Saumur, France in 1883. She was a famous fashion designer. In 1913, she began her career with a hat shop in Deauville. Then she quickly added sweaters, skirts and jewellery to her collection and everyone wanted to buy her clothes. She also made perfumes such as Chanel No 5. Chanel was a very beautiful woman, but she didn't marry and didn't have any children. She died in Paris in 1971.

Ellen MacArthur was born on July 8th, 1976 in England. When she was eight years old, her aunt took her sailing and Ellen fell in love with the ocean. When she was 18, Ellen sailed around Britain alone in her boat Iduna. In 1997, she went to France and bought a boat called Le Poisson. In 2005, Ellen became world-famous when she sailed her boat 43,000 kilometres around the world alone. "Sailing is my job. It's a fantastic job and I'm very lucky", she said.

26. _____ was a famous woman in the world of fashion.

27. _____ loved the ocean when she was young.

28. _____ moved to another country at the age of 21.

29. _____ started her career by designing hats.

30. _____ was famous for her solo voyage around the world.

VII. Read the following passage and fill in each blank with a suitable word from the box. There is ONE word that you don't need.

snorkelling	buy	cloudy	take	rain	sightseeing
-------------	-----	--------	------	------	-------------

Amy: Hi, Poppy. It's Amy.

Poppy: Oh, hi Amy! Are you enjoying yourself in the Caribbean?

Amy: Yes, the weather is a bit __(31)_____ but I'm still having a lot of fun.

Poppy: What are you doing right now?

Amy: I'm relaxing on the beach. We're staying in a big hotel right on the beach, so it's really fantastic. This afternoon we are going __(32)_____ in the sea. My sister Zoey thinks it'll be scary, but I can't wait.

Poppy: Wow! What else are you going to do?

Amy: Tomorrow, we're going to take a jeep tour and go ____ (33) ____ around the island. We're going to visit a banana farm and a fishing village. People can ____ (34) ____ amazing souvenirs there.

Poppy: Promise me you'll ____ (35) ____ lots of photos.

Amy: Of course, Poppy. See you next week. Bye!

VIII. Rewrite the following sentences without changing their meaning.

36. We intend to play basketball at the weekend.

=> We are _____.

37. It isn't necessary for campers to pack a first aid kit.

=> Campers don't _____.

38. It's the rule that you switch off your mobile phones during the exam.

=> You _____.

39. It's raining heavily, so we are staying at home.

=> Because _____.

40. Amanda has a plan to go to Bali next summer.

=> Amanda is _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. cloudy	21. Australia	26. C	31. cloudy
2. C	7. A	12. C	17. snowy	22. rainy/rains	27. E	32. snorkelling
3. A	8. D	13. D	18. unforgettable	23. rainforest	28. E	33. sightseeing
4. C	9. B	14. A	19. tiring	24. treks	29. C	34. buy
5. C	10. B	15. sunny	20. guided	25. plants	30. E	35. take

36. We are going to play basketball at the weekend.

37. Campers don't have to pack a first aid kit.

38. You have to switch off your mobile phones during the exam.

39. Because it's raining heavily, we are staying at home.

40. Amanda is going to Bali next summer.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**A. March /mɑ:tʃ/: tháng baB. May /meɪ/: tháng nămC. April /'eɪprəl/: tháng tưD. safe /seɪf/: an toàn

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm "u"**Giải thích:**A. jumper /'dʒʌmpə(r)/: áo lenB. sunny /'sʌni/: nhiều nắngC. museum /mju:'zi:əm/: bảo tàngD. pumpkin /'pʌmpkɪn/: bí ngô

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

Nếu từ có 2 âm tiết: Động từ thường nhấn âm hai, danh từ/ tính từ thường nhấn âm một.

- A. decide /di'said/: *quyết định* => Động từ nhấn âm 2
 B. marble /'mɑ:bl/: *đá hoa* => Danh từ nhấn âm 1
 C. transport /'trænspɔ:t/: *phương tiện giao thông* => Danh từ nhấn âm 1
 D. railway /'reilwei/: *đường sắt* => Danh từ nhấn âm 1

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. informative /ɪn'fɔ:mətɪv/: *hữu ích* => Nhấn âm 2
 B. experience /ɪk'spiəriəns/: *kinh nghiệm* => Nhấn âm 2
 C. helicopter /'helɪkɒptə(r)/: *trực thăng* => Nhấn âm 1
 D. traditional /trə'dɪʃənl/: *truyền thống* => Nhấn âm 2

Chọn C

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. coat: *áo choàng*
 B. socks: *đôi tất*
 C. gloves: *găng tay*
 D. hat: *mũ*

A: My hands are really cold. B: Why don't you put on your **gloves**?

(A: Tay tôi lạnh lắm. B: Tại sao bạn không đeo găng tay vào nhỉ?)

Chọn C

6. B

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dùng để diễn tả sự việc/ hành động diễn ra tại thời điểm nói.

Cấu trúc: **S + am/is/are + V -ing**

Dấu hiệu HTTD: "Hurry up!" (*Nhanh lên!*) => chia "are waiting".

Hurry up! Kate and Liz **are waiting** for us at the train station.

(*Nhanh lên! Kate và Liz đang đợi chúng ta ở ga xe lửa.*)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Phân biệt cách dùng "will" với "be going to"

Giải thích:

“will”: Diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, đưa ra yêu cầu/ lời mời/ đề nghị, một dự đoán không có căn cứ.

“be going to”: Diễn tả những sự việc, hành động có mục đích, có kế hoạch cụ thể.

Diễn tả một dự đoán không có căn cứ => chọn “will”

A: I'm really worried about my test tomorrow. - B: Don't worry. I'm sure you **will do** well.

(A: Tôi thực sự lo lắng về bài kiểm tra vào ngày mai. - B: Đừng lo. Tôi chắc rằng cậu sẽ làm tốt thôi.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

dive into: *lặn sâu, chìm đắm*

Look at Gary! He's diving **into** the sea.

(Nhìn Gary kìa! Anh ấy đang lặn xuống biển.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Giải thích:

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ (VD: my, our, your, their, his, her, ...)

Đại từ sở hữu đại diện cho danh từ, nhằm tránh lặp lại danh từ (VD: mine, ours, yours, theirs, his, hers, ...)

Sau “isn't” cần danh từ => chọn đại từ sở hữu “mine”.

Trước “book” (*quyển sách*) cần tính từ sở hữu => chọn “your”.

This book isn't **mine**. Is this **your** book?

(Quyển sách này không phải của tôi. Có phải của cậu không vậy?)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Dùng “by” để nói cách thức di chuyển (bằng phương tiện nào)

Are you travelling to the airport **by** car?

(Bạn đang đi đến sân bay bằng xe hơi à?)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

“ride” + phương tiện 2 bánh

A. train: *tàu hỏa*

B. bus: *xe buýt*

C. taxi: *xe tắc-xi*

D. motorbike: *xe mô tô*

Có từ “ride” => chọn “motorbike”

My sister’s boyfriend rides a **motorbike**. My mum thinks it’s dangerous.

(Bạn trai của chị tôi lái xe mô tô. Mẹ tôi nghĩ điều đó thật là nguy hiểm.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

“on foot” có nghĩa là đi bộ

The concert was near our house, so we went there **on** foot.

(Buổi hòa nhạc ở gần nhà chúng ta, vì vậy chúng ta sẽ đi bộ tới đó.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Chia thì

Giải thích:

2 vế không có dấu hiệu cụ thể => chia cùng thì => loại A, C.

Chủ ngữ là “we” nên động từ tobe ở thì QKĐ phải chia số nhiều “were/ weren’t” => chọn D.

We **weren’t** at home at the weekend. We **went** to the seaside.

(Chúng tôi không ở nhà vào cuối tuần. Chúng tôi đã đi đến bờ biển.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“ago”: dấu hiệu thì QKĐ, “an airport” là số ít => chia “wasn’t”.

Ten years ago there **wasn’t** an airport on the island.

(Vào mười năm trước không có sân bay nào trên đảo.)

Chọn A

15. sunny

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Có từ nối “and”, trước “and” là “hot” (*tính từ*) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “sunny”.

sun (n): mặt trời

sunny (adj): có nắng

I think it’ll be hot and **sunny** tomorrow.

(Tôi nghĩ trời sẽ nắng và nóng vào ngày mai.)

Đáp án: sunny

16. cloudy

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Có từ nối “and”, trước “and” là “cold” (tính từ) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “cloudy”.

cloud (n): mây

cloudy (adj): có nhiều mây

The weather in Ireland in the autumn is often cold and **cloudy**.

(Thời tiết ở Ireland vào mùa thu thường lạnh và có nhiều mây.)

Đáp án: cloudy

17. snowy

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau động từ to be “s” cần tính từ để thể hiện tính chất thời tiết ở ngoài trời => chia “snowy”.

snow (n, v): tuyết

snowy (adj): có tuyết

Let's go sledging. It's **snowy** outside.

(Đi xe trượt tuyết thôi. Bên ngoài trời có tuyết đấy.)

Đáp án: snowy

18. unforgettable

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ “holiday” cần tính từ, thêm tiền tố “un” mang nghĩa phủ định để chỉ kì nghỉ lễ khó quên => chia “unforgettable”.

Last summer, we had a(n) **unforgettable** holiday in Cannes.

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã có một kỳ nghỉ khó quên tại Cannes.)

Đáp án: unforgettable

19. tiring

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau động từ “to be” (was) cần tính từ để chỉ tính chất => chia “tiring”.

tire (v): làm mệt mỏi

tiring (adj): mệt mỏi

On the first day, we went trekking for four hours. It was **tiring** but we had great fun.

(Vào ngày đầu tiên, chúng tôi đã đi bộ trong bốn giờ. Thật là mệt mỏi nhưng chúng tôi đã có nhiều niềm vui.)

Đáp án: tiring

20. guided

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ “tour” cần tính từ để bổ nghĩa => chia “guided”.

guide (n,v): hướng dẫn

guided (adj): được hướng dẫn

We also took a **guided** tour around the city.

(Chúng tôi cũng đã tham gia một chuyến tham quan có hướng dẫn quanh thành phố.)

Đáp án: guided

21. Australia

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

I'm on holiday with my family in New Zealand. It's near Australia.

(Tôi đang đi nghỉ cùng gia đình ở New Zealand. Nó gần Úc.)

Đáp án: Place: New Zealand, near **Australia**

(Địa điểm: New Zealand, gần Úc)

22. rainy/rains

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: It's sunny in the morning but it rains every day in the afternoon.

(Trời nắng vào buổi sáng nhưng trời mưa mỗi ngày vào buổi chiều.)

Đáp án: Weather: Sunny in the mornings, **rainy/rains** in the afternoons

(Thời tiết: nắng vào buổi sáng, mưa vào buổi chiều)

23. rainforest

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In Tongariro National Park, a hotel in the rainforest.

(Ở Vườn quốc gia Tongariro, một khách sạn trong rừng nhiệt đới.)

Đáp án: Accommodation: A hotel in the **rainforest**

(Chỗ ở: một khách sạn ở trong rừng nhiệt đới)

24. treks

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In the morning, we go on treks to see lakes, some waterfalls.

(Vào buổi sáng, chúng tôi đi bộ để xem hồ, một vài thác nước.)

Đáp án: Activities: In the mornings: go on **treks** to see lakes and waterfalls

(Hoạt động: Vào buổi sáng: đi bộ xem hồ, một vài thác nước)

25. plants

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: We see lots of different animals, trees, and plants, too.

(Chúng tôi cũng thấy rất nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau.)

Đáp án: See different animals, trees and **plants**

(Thấy nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau)

Transcript:

Lisa: Hi, Angela. How are you?

Angela: Hi, Lisa. I'm fine. I'm on holiday with my family in New Zealand. It's near Australia.

Lisa: Is it hot there?

Angela: Not really. It's sunny in the morning but it rains every day in the afternoon.

Lisa: Where are you staying?

Angela: In Tongariro National Park, a hotel in the rainforest.

Lisa: It's amazing. What do you do there?

Angela: In the morning, we go on treks to see lakes, some waterfalls. We see lots of different animals, trees, and plants, too. Maybe we can meet when I get back, we can look at my photos.

Lisa: That sounds great. See you then.

Tạm dịch

Lisa: Xin chào, Angela. Bạn khỏe không?

Angela: Chào, Lisa. Tôi ổn. Tôi đang đi nghỉ cùng gia đình ở New Zealand. Nó gần Úc.

Lisa: Ở đó có nóng không?

Angela: Không hẳn. Trời nắng vào buổi sáng nhưng trời mưa mỗi ngày vào buổi chiều.

Lisa: Bạn đang ở đâu?

Angela: Ở Vườn quốc gia Tongariro, một khách sạn trong rừng nhiệt đới.

Lisa: Thật tuyệt vời. Bạn làm gì ở đó vậy?

Angela: Vào buổi sáng, chúng tôi đi bộ để xem hồ, một vài thác nước. Chúng tôi cũng thấy rất nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau. Có lẽ chúng ta có thể gặp nhau khi tôi quay lại, chúng ta có thể xem ảnh của tôi.

Lisa: Điều đó nghe thật tuyệt. Gặp lại bạn sau.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Coco Chanel was a famous woman in the world of fashion.

(Coco Chanel là một người phụ nữ nổi tiếng trong giới thời trang.)

Thông tin: She was a famous fashion designer.

(Bà ấy là một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng.)

Đáp án: C

27. E**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ellen MacArthur loved the ocean when she was young.

*(Ellen MacArthur yêu đại dương khi còn trẻ.)***Thông tin:** “When she was eight years old, her aunt took her sailing and Ellen fell in love with the ocean.”*(Khi bà tám tuổi, dì của bà đã đưa bà đi chèo thuyền và Ellen đã yêu đại dương.)*

Đáp án: E

28. E**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ellen MacArthur moved to another country at the age of 21.

*(Ellen MacArthur chuyển đến một quốc gia khác ở tuổi 21.)***Thông tin:** Ellen MacArthur was born on July 8th, 1976 in England.*(Ellen MacArthur sinh ngày 8 tháng 7 năm 1976 tại Nước Anh.)*

In 1997, she went to France and bought a boat called Le Poisson.

(Năm 1997, bà đến Pháp và mua một chiếc thuyền tên là Le Poisson.)

=> Bà sinh năm 1976, năm 1997 đến Pháp => đến Pháp ở tuổi 21.

Đáp án: E

29. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Coco Chanel started her career by designing hats.

*(Coco Chanel bắt đầu sự nghiệp của mình bằng việc thiết kế mũ.)***Thông tin:** In 1913, she began her career with a hat shop in Deauville.*(Năm 1913, bà bắt đầu sự nghiệp của mình với một cửa hàng bán mũ ở Deauville.)*

Đáp án: C

30. E**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ellen MacArthur was famous for her solo voyage around the world.

*(Ellen MacArthur nổi tiếng với hành trình vòng quanh thế giới một mình.)***Thông tin:** In 2005, Ellen became world-famous when she sailed her boat 43,000 kilometres around the world alone.*(Năm 2005, Ellen trở nên nổi tiếng thế giới khi một mình chèo thuyền đi vòng quanh thế giới 43.000 km.)*

Đáp án: E

Tạm dịch bài đọc:

Coco Chanel sinh năm 1883 tại Saumur, Pháp. Bà là một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng. Năm 1913, bà bắt đầu sự nghiệp của mình với một cửa hàng bán mũ ở Deauville. Sau đó, bà ấy nhanh chóng thêm áo len, váy và đồ trang sức vào bộ sưu tập của mình và mọi người đều muốn mua quần áo của bà. Bà cũng sản xuất nước hoa như Chanel No 5. Chanel là một phụ nữ rất xinh đẹp, nhưng bà không kết hôn và không có con. Bà mất ở Paris năm 1971.

Ellen MacArthur sinh ngày 8 tháng 7 năm 1976 tại Nước Anh. Khi bà tám tuổi, dì của bà đã đưa bà đi chèo thuyền và Ellen đã yêu đại dương. Khi Ellen 18 tuổi, bà một mình đi vòng quanh nước Anh trên chiếc thuyền Iduna của mình. Năm 1997, bà đến Pháp và mua một chiếc thuyền tên là Le Poisson. Năm 2005, Ellen trở nên nổi tiếng trên thế giới khi một mình chèo thuyền đi vòng quanh thế giới 43.000 km. “Chèo thuyền là công việc của tôi. Đó là một công việc tuyệt vời và tôi rất may mắn”, bà nói.

31. cloudy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Đề cập đến “weather” (thời tiết) => chọn “cloudy” (nhiều mây).

32. snorkelling

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Có cụm từ “in the sea” (dưới biển) => chọn “snorkelling” vì cụm từ “go snorkelling” (đi lặn biển).

33. sightseeing

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Phía sau có “visit a banana farm and a fishing village” (ghé thăm nông trại chuối và làng chài) => chọn “sightseeing”. Cụm “go sightseeing” là đi tham quan.

34. buy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: chọn “buy” => cụm “buy souvenirs” là mua quà lưu niệm.

35. take

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: chọn “take” => cụm “take lots of photos” là chụp ảnh.

Đoạn đối thoại hoàn chỉnh:

Amy: Hi, Poppy. It's Amy.

Poppy: Oh, hi Amy! Are you enjoying yourself in the Caribbean?

Amy: Yes, the weather is a bit **cloudy** but I'm still having a lot of fun.

Poppy: What are you doing right now?

Amy: I'm relaxing on the beach. We're staying in a big hotel right on the beach, so it's really fantastic. This afternoon we are going **snorkelling** in the sea. My sister Zoey thinks it'll be scary, but I can't wait.

Poppy: Wow! What else are you going to do?

Amy: Tomorrow, we're going to take a jeep tour and go **sightseeing** around the island. We're going to visit a banana farm and a fishing village. People can **buy** amazing souvenirs there.

Poppy: Promise me you'll **take** lots of photos.

Amy: Of course, Poppy. See you next week. Bye!

Tạm dịch:

Amy: Chào, Poppy. Tối là Amy.

Poppy: Ô, chào Amy! Bạn đang tận hưởng ở vùng biển Caribbean à?

Amy: Đúng vậy, trời hơi nhiều mây nhưng tối vẫn rất vui.

Poppy: Bạn đang làm gì bây giờ vậy?

Amy: Tối đang thư giãn trên bãi biển. Tối đang ở trong một khách sạn lớn ngay trên bãi biển, vì vậy nó thực sự tuyệt vời. Chiều nay tối sẽ đi lặn biển. Em gái Zoey của tối nghĩ rằng nó sẽ rất đáng sợ, nhưng tối thì không thể chờ đợi được nữa.

Poppy: Quao! Bạn sẽ làm gì khác nữa không?

Amy: Ngày mai, chúng tối sẽ đi tham quan bằng xe jeep và đi tham quan quanh đảo. Chúng tối sẽ đến thăm một nông trại chuối và một làng chài. Mọi người có thể mua những món quà lưu niệm tuyệt vời ở đó.

Poppy: Hứa với tối là bạn sẽ chụp thật nhiều ảnh nhé.

Amy: Tất nhiên rồi, Poppy. Gặp lại bạn vào tuần tới. Tạm biệt!

36.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

intend = be going to

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: We are going to play basketball at the weekend.

(Chúng tôi dự định sẽ chơi bóng rổ vào cuối tuần.)

37.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

isn't necessary = don't have to: không cần thiết

Đáp án: Campers don't have to pack a first aid kit.

(Người cắm trại không cần phải mang theo bộ sơ cứu.)

38.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Câu đề có từ “rule” (luật lệ) => khi viết lại câu cần dùng “have to” hoặc “must” để chỉ việc cần làm, bắt buộc.

Đáp án: You have to switch off your mobile phones during the exam.

hoặc You must switch off your mobile phones during the exam.

(Bạn phải tắt điện thoại di động trong khi thi.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Because + S + V, S + V => chỉ nguyên nhân – kết quả.

Đáp án: Because it's raining heavily, we are staying at home.

(Bởi vì trời mưa lớn, chúng tôi ở nhà.)

40.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: Amanda is going to Bali next summer.

hoặc Amanda is going to go to Bali next summer.

(Amanda sẽ đi tới Bali vào kì nghỉ hè tiếp theo.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. bs B. fur C. trunk D. sun
 2. A. enjoyed B. travelled C. listened D. collected

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. picnic B. parade C. campsite D. island
 4. A. medical B. barbecue C. sightseeing D. container

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. When dogs are happy, they wag their _____.
 A. wings B. tails C. trunks D. fur
6. My favourite animal is the panda. They have got thick _____ to keep them warm.
 A. eyes B. mane C. fur D. head
7. Leonardo Di Caprio is a very famous _____. He performed in many films.
 A. actress B. singer C. writer D. actor
8. _____ is a natural material. We get it from trees and make furniture with it.
 A. wood B. plastic C. stone D. brick
9. Student A: Did you have a good time last weekend? - Student B: _____
 A. It is great, thanks. B. That sounds good.
 C. No! It was terrible. D. I'd love to.
10. Look! The boy _____ off the ladder.
 A. falling B. will fall C. is going to fall D. falls
11. My sister and I love _____ a snowman in the winter.
 A. taking B. doing C. seeing D. making
12. When you go camping you have to _____ before leaving the campsite.
 A. clean up B. put out C. stay D. pack
13. A: Has Tony got his scarf with _____? - B: Yes. He's wearing _____ right now.
 A. his/his B. him/it C. him/them D. his/it
14. Student A: I don't like visiting museums. - Student B: _____
 A. Really? I do. B. Yes, I am too. C. Really? I don't. D. No, you can't.

IV. Write the correct form of the words in brackets.

15. It's wet and _____ in London. People always have to bring an umbrella. (RAIN)
 16. It's _____ today so I have to wear a thick coat. (FREEZE)
 17. On Tết holiday, people usually decorate their houses with _____ flowers. (COLOUR)

18. The last day was a _____ day. We spent most of the time swimming and sunbathing on the beach.

(RELAX)

19. We really _____ our last holiday. (ENJOY)

20. Cannes is an _____ city and I think everyone should visit it. (EXCITE)

V. You will hear Ben talking to Molly about his holiday. Listen and write short answers for the following questions.

21. Where did Ben go on his holiday this year?

→ _____

22. Where did he stay during his holiday?

→ _____

23. Most of the time, what was the weather like?

→ _____

24. When did he go shopping?

→ _____

25. What did Ben buy?

→ _____

VI. Read the passage and decide whether the following statements are True (T), False (F) or there is No Information (NI).

Hi Myriam,

Greeting from Scotland! It's really cold here. And today it's snowing, so my sister and I are wearing warm clothes. But we're having a wonderful time. We're spending New Year's Eve with my grandparents. It's a big celebration here. Scottish people have their own name for it. They call it Hogmanay. People are having a torchlight parade and a street party. It's really exciting. At the moment, my sister is taking lots of photos to show everyone back home. I'm eating stovies – a Scottish traditional dish. It has got potatoes, beef, onions and butter. My parents are drinking champagne. We're all waiting to watch the fireworks display at midnight. At midnight, right after the bells strike, people always join hands in a large circle and sing Auld Lang Syne.

See you when I get home.

Sylvia

26. The weather is always cold and snowy in Scotland.

27. In Scotland, Hogmanay is a special name for New Year's Eve.

28. Sylvia is having stovies and champagne.

29. They are watching the fireworks display.

30. It's tradition that people sing Auld Lang Syne at midnight.

VII. Complete the text about Mary Shelly with suitable information from the notes in the box. For each blank, write NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER.

Mary Shelley (1797 – 1851)

British writer

Place of birth: London

1814: met Percy Bysshe Shelley

June, 1814: moved to France with her husband

Famous for the novel Frankenstein

Mary Shelley is a great British (31). She was born on August 30th, 1797 in (32). Her mother died when she was a baby, so Mary grew up with her father. She enjoyed writing at a young age. In 1814, she met the poet Percy Bysshe Shelley. She fell in love with him and in June, 1814, Mary and Percy left England for (33) to begin a new life together. In 1822, her husband Percy died in a sailing accident at the age of 29. After that, Mary went back to England with her young son. She wrote many short stories and novels. She wrote her most famous work, the (34), when she was only 20. It also became a successful play and there are a lot of different films of the story. She died in London in (35).

VIII. Use the given words to make complete sentences.

36. Today/ Cathy/ wear/ red T-shirt/ blue jeans.

_____.

37. Mum/ put/ sausages/ the barbecue/ right now.

_____.

38. Jackson/ going/ come/ us/ the cinema/ tomorrow?

_____.

IX. Make a suitable question for the underlined part in the following sentences.

39. I went to Mexico last August.

_____.

40. I went there by plane.

_____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. D	16. freezing	21. Italy	26. NI	31. writer
2. D	7. D	12. A	17. colourful	22. In a hotel	27. T	32. London
3. B	8. A	13. B	18. relaxing	23. Warm and sunny	28. F	33. France
4. D	9. C	14. A	19. enjoyed	24. In the afternoons	29. F	34. novel Frankenstein
5. B	10. B	15. rainy	20. exciting	25. (Some) souvenirs	30. T	35. 1851

36. Today, Cathy is wearing a red T-shirt and blue jeans.
 37. Mum is putting sausages onto the barbecue right now.
 38. Is Jackson going to come with us to the cinema tomorrow?
 39. When did you go to Mexico?
 40. How did you go there?/How did you get there?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**

- A. bus /bʌs/: xe buýt
 B. fur /fɜːr/: lông thú
 C. trunk /trʌŋk/: thân cây
 D. sun /sʌn/: mặt trời

Phân được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -ed**Giải thích:**

Phát âm /t/: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Phát âm /ɪd/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

Phát âm /d/: Còn lại.

- A. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/: tận hưởng => Âm tận cùng là /ɔɪ/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.
 B. travel /'trævl/: du lịch => Âm tận cùng là /l/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.
 C. listen /'lɪsn/: nghe => Âm tận cùng là /n/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.
 D. collect /kə'lekt/: sưu tầm => Âm tận cùng là /t/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /ɪd/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

- A. picnic /'pɪknɪk/: *buổi dã ngoại* => Nhấn âm 1
 B. parade /pə'reɪd/: *cuộc diễu hành* => Nhấn âm 2
 C. campsite /'kæmpsaɪt/: *khu vực cắm trại* => Nhấn âm 1
 D. island /'aɪlənd/: *đảo* => Nhấn âm 1

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. medical /'medɪkl/: *y khoa* => Nhấn âm 1
 B. barbecue /'bɑːbɪkjʊː/: *tiệc nướng ngoài trời* => Nhấn âm 1
 C. sightseeing /'saɪtsiːɪŋ/: *tham quan* => Nhấn âm 1
 D. container /kən'teɪnə(r)/: *thùng đựng hàng* => Nhấn âm 2

Chọn D

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. wings: *cánh*
 B. tails: *đuôi*
 C. trunks: *thân*
 D. fur: *lông*

When dogs are happy, they wag their **tails**.

(*Khi những chú chó vui, chúng vẫy đuôi.*)

Chọn B

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. eyes: *mắt*
 B. mane: *bờm*
 C. fur: *lông*
 D. head: *đầu*

My favourite animal is the panda. They have got thick **fur** to keep them warm.

(*Con vật yêu thích của tôi là gấu trúc. Chúng có bộ lông dày để giữ ấm.*)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. actress: *nữ diễn viên*
- B. singer: *ca sĩ*
- C. writer: *nhà văn*
- D. actor: *nam diễn viên*

Leonardo Di Caprio is a very famous **actor**. He performed in many films.

(*Leonardo Di Caprio là một diễn viên rất nổi tiếng. Anh ấy đã biểu diễn trong nhiều bộ phim.*)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. wood: *gỗ*
- B. plastic: *nhựa*
- C. stone: *đá*
- D. brick: *gạch*

Wood is a natural material. We get it from trees and make furniture with it.

(*Gỗ là vật liệu tự nhiên. Chúng tôi lấy nó từ cây và làm đồ nội thất bằng nó.*)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- A. It is great, thanks: *Thật tuyệt, cảm ơn*
- B. That sounds good: *Trông có vẻ tốt đấy*
- C. No! It was terrible: *Không! Nó thật tệ*
- D. I'd love to: *Tôi rất muốn*

Student A: Did you have a good time last weekend? - Student B: **No! It was terrible.**

(*Học sinh A: Cuối tuần qua bạn có vui không? - Học sinh B: Không! Nó thật tệ.*)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Dùng “be going to” để dự đoán một điều có khả năng xảy ra cao có dấu hiệu nhận biết ở hiện tại.

Look! The boy **is going to fall** off the ladder.

(*Nhìn kìa! Cậu bé sắp rơi khỏi thang rồi.*)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take: lấy

B. do: thực hiện

C. see: thấy

D. make: chế tạo, làm

My sister and I love **making** a snowman in the winter.*(Em gái tôi và tôi thích làm người tuyết vào mùa đông.)*

Chọn D

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. clean up: dọn sạch

B. put out: dập tắt/ làm phiền

C. stay: ở lại

D. pack: đóng gói

When you go camping you have to **clean up** before leaving the campsite.*(Khi đi cắm trại bạn phải dọn dẹp sạch sẽ trước khi rời khỏi khu cắm trại.)*

Chọn A

13. B**Kiến thức:** Đại từ làm tân ngữ**Giải thích:**

Đại từ tân ngữ đứng sau động từ và giới từ.

Sau giới từ "with" và động từ "'s wearing" đều cần đại từ làm tân ngữ.

A: Has Tony got his scarf with **him**? - B: Yes. He's wearing **it** right now.*(A: Tony có mang theo chiếc khăn của anh ấy không? - B: Có. Anh ấy đang đeo nó ngay bây giờ đấy.)*

Chọn B

14. A**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**A. Really? I do: *Thật sao? Tôi thì thích.*B. Yes, I am too: *Có, tôi cũng vậy.*C. Really? I don't: *Thật sao? Tôi không thích.*D. No, you can't: *Không, cậu không thể.*Student A: I don't like visiting museums. - Student B: **Really? I do.***(Học sinh A: Tôi không thích đi thăm viện bảo tàng. - Học sinh B: Thật sao? Tôi thì thích.)*

Chọn A

15. rainy**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Có từ nối “and”, trước “and” là “wet” (tính từ) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “rainy”.

It's wet and **rainy** in London. People always have to bring an umbrella.

(Trời ẩm ướt và mưa ở London. Mọi người phải luôn mang theo một chiếc ô.)

16. freezing**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Sau động từ to be “s” cần tính từ để thể hiện tính chất thời tiết => chia “freezing”.

It's **freezing** today so I have to wear a thick coat.

(Hôm nay trời lạnh nên tôi phải mặc áo khoác dày.)

17. colourful**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Trước danh từ “flowers” cần tính từ => chia “colourful”.

On Tết holiday, people usually decorate their houses with **colourful** flowers.

(Vào ngày Tết, mọi người thường trang trí nhà cửa bằng những bông hoa đầy màu sắc.)

18. relaxing**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Trước danh từ “day” cần tính từ chỉ tính chất => chia “relaxing”.

The last day was a **relaxing** day. We spent most of the time swimming and sunbathing on the beach.

(Ngày cuối cùng là một ngày thư giãn. Chúng tôi dành phần lớn thời gian để bơi lội và tắm nắng trên bãi biển.)

19. enjoyed**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Câu có chủ ngữ “we”, tân ngữ “our last holiday”, thiếu động từ chính. Có từ “last” là dấu hiệu của thì QKĐ => chia “enjoyed”.

We really **enjoyed** our last holiday.

(Chúng tôi thực sự thích kỳ nghỉ cuối cùng của chúng tôi.)

20. exciting**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Trước danh từ “city” cần tính từ chỉ tính chất => chia “exciting”.

Cannes is an **exciting** city and I think everyone should visit it.

(Cannes là một thành phố thú vị và tôi nghĩ mọi người nên ghé thăm nó.)

21.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: Usually, I go to France or Spain with my family, but this year we went to Italy.

(Thường thì tôi đến Pháp hoặc Tây Ban Nha với gia đình, nhưng năm nay chúng tôi đã đến Ý.)

Câu hỏi: Where did Ben go on his holiday this year?

(Ben đã đi đâu vào kì nghỉ năm nay?)

Đáp án: **Italy** (Ý)

22.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: We stayed in a hotel in Rome.

(Chúng tôi ở trong một khách sạn ở Rome.)

Câu hỏi: Where did he stay during his holiday?

(Ben đã ở đâu trong suốt kì nghỉ của anh ấy?)

Đáp án: **In a hotel** (Trong một khách sạn)

23.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: It was warm and sunny, except for one day when it was very cloudy and cold.

(Trời nắng ấm, ngoại trừ một ngày trời rất nhiều mây và lạnh.)

Câu hỏi: Most of the time, what was the weather like?

(Hầu hết thời gian, thời tiết như thế nào?)

Đáp án: **Warm and sunny** (Nắng ấm)

24.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In the mornings, we visited museums and art galleries, and in the afternoons, we went shopping.

(Vào buổi sáng, chúng tôi đi thăm các viện bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật, và vào buổi chiều, chúng tôi đi mua sắm.)

Câu hỏi: When did he go shopping?

(Anh ấy đi mua sắm khi nào?)

Đáp án: **In the afternoons** (Vào những buổi chiều)

25.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: Mum and Dad bought lots of Italian clothes, but I just got some souvenirs.

(Bố và mẹ đã mua rất nhiều quần áo của Ý, nhưng tôi chỉ có một số đồ lưu niệm.)

Câu hỏi: What did Ben buy?

(Ben đã mua gì?)

Đáp án: **Some souvenirs/ Souvenirs** (Quà lưu niệm)

Transcript:

Molly: Hi, Ben! How was your holiday?

Ben: I had a great time. Usually, I go to France or Spain with my family, but this year we went to Italy. We stayed in a hotel in Rome.

Molly: What was the weather like?

Ben: It was warm and sunny, except for one day when it was very cloudy and cold.

Molly: So what did you do there?

Ben: Well, Rome's beautiful and there's so much to see! In the mornings, we visited museums and art galleries, and in the afternoons, we went shopping. They have lots of shops to buy different things, like clothes, souvenirs and food. Mum and Dad bought lots of Italian clothes, but I just got some souvenirs.

Molly: How about the food? Did you try any Italian dishes?

Ben: We ate lots of Italian dishes, including pasta and pizza. They were delicious, but the best of all was the ice cream.

Molly: It sounds like you had a great time.

Ben: It really was the trip of a lifetime!

Tạm dịch:

Molly: Chào Ben! Kỳ nghỉ của bạn thế nào?

Ben: Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Thường thì tôi đến Pháp hoặc Tây Ban Nha với gia đình, nhưng năm nay chúng tôi đã đến Ý. Chúng tôi ở trong một khách sạn ở Rome.

Molly: Thời tiết như thế nào?

Ben: Trời nắng ấm, ngoại trừ một ngày trời rất nhiều mây và lạnh.

Molly: Vậy bạn đã làm gì ở đó?

Ben: Chà, Rome thật đẹp và có quá nhiều thứ để xem! Vào buổi sáng, chúng tôi đi thăm các viện bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật, và vào buổi chiều, chúng tôi đi mua sắm. Họ có rất nhiều cửa hàng để mua những thứ khác nhau, như quần áo, đồ lưu niệm và thực phẩm. Bố và mẹ đã mua rất nhiều quần áo của Ý, nhưng tôi chỉ có một số đồ lưu niệm.

Molly: Còn đồ ăn thì sao? Bạn đã thử món Ý nào chưa?

Ben: Chúng tôi đã ăn rất nhiều món Ý, bao gồm cả mì ống và bánh pizza. Chúng rất ngon, nhưng tuyệt vời nhất là kem.

Molly: Có vẻ như bạn đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.

Ben: Đó thực sự là chuyến đi của cuộc đời!

Tạm dịch bài đọc:

Xin chào Myriam,

Lời chào từ Scotland! Ở đây rất lạnh. Và hôm nay tuyết rơi, vì vậy tôi và chị tôi đang mặc quần áo ấm. Nhưng chúng tôi đang có một khoảng thời gian tuyệt vời. Chúng tôi đang đón giao thừa với ông bà. Đó là một lễ kỷ niệm lớn ở đây. Người Scotland có tên riêng cho nó. Họ gọi nó là Hogmanay. Mọi người đang có một cuộc diễu hành rước đuốc và một bữa tiệc đường phố. Nó vô cùng thú vị. Hiện chị mình đang chụp rất nhiều ảnh cho mọi người ngoài quê xem. Tôi đang ăn stovies – một món ăn truyền thống của Scotland. Nó có khoai tây, thịt bò, hành tây và bơ. Bố mẹ tôi đang uống rượu sâm panh. Tất cả chúng tôi đang chờ xem màn bắn pháo hoa lúc nửa đêm. Vào lúc nửa đêm, ngay sau khi chuông đánh, mọi người luôn nắm tay nhau thành một vòng tròn lớn và hát Auld Lang Syne.

Hẹn gặp lại khi tôi về nhà.

Sylvia

26. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The weather is always cold and snowy in Scotland.

(Thời tiết thì luôn lạnh và có tuyết ở Scotland.)

Thông tin: It's really cold here. And today it's snowing, so my sister and I are wearing warm clothes.

(Ở đây rất lạnh. Và hôm nay tuyết rơi, vì vậy tôi và chị tôi đang mặc quần áo ấm.)

Do trong đoạn văn không đề cập đến việc thời tiết có luôn lạnh hay có tuyết hay không

=> Chọn No Information

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Scotland, Hogmanay is a special name for New Year's Eve.

(Ở Scotland, Hogmanay là một cái tên đặc biệt cho đêm giao thừa.)

Thông tin: We're spending New Year's Eve with my grandparents. It's a big celebration here. Scottish people have their own name for it. They call it Hogmanay.

(Chúng tôi đang đón giao thừa với ông bà. Đó là một lễ kỷ niệm lớn ở đây. Người Scotland có tên riêng cho nó. Họ gọi nó là Hogmanay.)

Chọn True

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sylvia is having stovies and champagne.

(Sylvia đang ăn stovies và uống rượu sâm panh.)

Thông tin: I'm eating stovies – a Scottish traditional dish. It has got potatoes, beef, onions and butter. My parents are drinking champagne.

(Tôi đang ăn stovies – một món ăn truyền thống của Scotland. Nó có khoai tây, thịt bò, hành tây và bơ. Bố mẹ tôi đang uống rượu sâm panh.)

Chọn False

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

They are watching the fireworks display.

(Họ đang xem màn bắn pháo hoa.)

Thông tin: We're all waiting to watch the fireworks display at midnight.

(Tất cả chúng tôi đang chờ xem màn bắn pháo hoa lúc nửa đêm.)

Chọn False

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It's tradition that people sing Auld Lang Syne at midnight.

(Theo truyền thống, mọi người hát Auld Lang Syne vào lúc nửa đêm.)

Thông tin: At midnight, right after the bells strike, people always join hands in a large circle and sing Auld Lang Syne.

(Vào lúc nửa đêm, ngay sau khi chuông đánh, mọi người luôn nắm tay nhau thành một vòng tròn lớn và hát Auld Lang Syne.)

Chọn True

31. writer

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: writer: nhà văn

32. London

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: London: Luân Đôn

33. France

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: France: Pháp

34. novel Frankenstein

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: novel Frankenstein: tiểu thuyết Frankenstein

35. 1851

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Mary Shelley is a great British **writer**. She was born on August 30th, 1797 in **London**. Her mother died when she was a baby, so Mary grew up with her father. She enjoyed writing at a young age. In 1814, she met the poet Percy Bysshe Shelley. She fell in love with him and in June, 1814, Mary and Percy left England for **France** to begin a new life together. In 1822, her husband Percy died in a sailing accident at the age of 29. After that, Mary went back to England with her young son. She wrote many short stories and novels. She wrote her most famous work, the **novel Frankenstein**, when she was only 20. It also became a successful play and there are a lot of different films of the story. She died in London in **1851**.

Tạm dịch:

Mary Shelley là một nhà văn lớn người Anh. Bà sinh ngày 30 tháng 8 năm 1797 tại Luân Đôn. Mẹ bà qua đời khi bà còn nhỏ, vì vậy Mary lớn lên với cha. Bà ấy rất thích viết khi còn trẻ. Năm 1814, bà gặp nhà thơ Percy Bysshe Shelley. Bà yêu ông và vào tháng 6 năm 1814, Mary và Percy rời Anh đến Pháp để bắt đầu cuộc sống mới cùng nhau. Năm 1822, chồng bà là Percy qua đời trong một tai nạn chèo thuyền ở tuổi 29. Sau đó, Mary cùng cậu con trai nhỏ trở về Anh. Bà viết nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết. Bà ấy đã viết tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, tiểu thuyết Frankenstein, khi bà ấy mới 20 tuổi. Nó cũng trở thành một vở kịch thành công và có rất nhiều bộ phim khác nhau về câu chuyện này. Bà mất ở Luân Đôn năm 1851.

36.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Có từ “today” => chia thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc: Chủ ngữ số ít + is V-ing

Đáp án: **Today, Cathy is wearing a red T-shirt and blue jeans.**

(Hôm nay, Cathy đang mặc áo phông màu đỏ và quần jean xanh.)

37.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Có từ “right now” => chia thì Hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc: Chủ ngữ số ít + is V-ing

Đáp án: **Mum is putting sausages onto the barbecue right now.**

(Mẹ đang cho xúc xích lên trên lò nướng ngay bây giờ.)

38.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Có từ “tomorrow” => chia “be going to” diễn tả một kế hoạch cụ thể.

Cấu trúc câu hỏi: Is + chủ ngữ số ít + going to + V?

Đáp án: **Is Jackson going to come with us to the cinema tomorrow?**

(Ngày mai Jackson có đi xem phim với chúng ta không?)

39.

Kiến thức: Hỏi về thời gian

Giải thích:

Từ gạch chân là “last August” chỉ thời gian trong quá khứ => dùng câu hỏi “When did + S + V?”

Đáp án: **When did you go to Mexico?**

(Khi nào bạn đi Mexico?)

40.

Kiến thức: Hỏi về phương tiện

Giải thích:

Từ gạch chân là “by plane” chỉ phương tiện => dùng câu hỏi “How did + S + V?”

Đáp án: **How did you go there?/How did you get there?**

(Bạn đã đi đến đây bằng phương tiện gì?)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to Anna talking about her holiday. Fill in each gap with ONE WORD.

Anna is on summer holiday with her (1) _____ in Sydney. Yesterday they went sightseeing, but the weather was (2) _____ and rainy. Today it's sunny. They are visiting a local museum now. Her mother is taking (3) _____ to show them on her blog. In the afternoon they are going to see some interesting (4) _____ at Opera House. Anna is very excited because she is going to eat some (5) _____ at a famous restaurant.

II. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

6. A. inviteses B. makess C. catcheses D. hatess
 7. A. scoress B. bringss C. wearss D. walkss
 8. A. March B. park C. party D. football

III. Choose the word that has a stress pattern different from the others.

9. A. computer B. barbece C. restaurant D. holiday
 10. A. picnic B. parade C. member D. moment

IV. Choose the best option.

11. I'm wearing _____ new shoes.

- A. mine B. my C. me D. I

12. We have got many shorts in your wardrobe. You _____ buy more at the mall.

- A. have to B. will C. don't have to D. aren't

13. That's not your jacket. It's _____.

- A. mine B. my C. me D. I

14. The train is going _____ the tunnel.

- A. through B. across C. over D. onto

15. A: "I like going camping." – B: "_____"

- A. Do I? B. Really? You don't. C. I am, too. D. Me too.

16. Dan: "Why _____ your hat?" – Sam: "I haven't got it with me."

- A. are you wearing B. aren't you wearing C. do you wear D. you aren't wearing

17. My sister is _____ her dog along the beach.

- A. taking B. going C. making D. walking

18. My favourite season is _____ because it's sunny and I can go swimming at the beach.

- A. summer B. winter C. autumn D. spring

19. She likes _____ a snowman in the winter.

- A. taking B. making C. doing D. picking

20. Dad: "Is Nam sleeping?" – Lan: "No, he isn't. He _____ TV."

- A. is watching B. watch C. watches D. are watching

21. I _____ a bike ride with my friends this weekend. I'm so excited.

- A. won't take B. take
C. am not going to take D. am going to take

22. They often pick fruits in the forest from _____ to September.

- A. October B. February C. December D. November

V. Choose the underlined part that needs correcting.

23. It's wet and rain in London.

- A. It's B. wet C. rain D. in

24. My sister thinks I help her do the housework.

- A. My B. thinks C. help D. the

25. My brother watch a film tomorrow evening.

- A. My brother B. watch C. a D. evening

VI. Choose the best option to complete the text.

I'm on holiday with my parents in Vũng Tàu City. It's a city (26) _____ beautiful beaches in the south of Vietnam. Every year, many tourists visit the city to enjoy its natural (27) _____. We stay in a hotel by the sea. The weather is lovely now. It is warm and sunny. We are (28) _____ sightseeing along a beautiful beach. The view is fantastic. Some people are diving (29) _____ the sea. This afternoon we are going to eat at a local restaurant. It's famous (30) _____ fresh seafood. After dinner, we are going to go to a night market for shopping. I find the trip very relaxing.

26. A. for B. with C. to D. of
27. A. beauty B. lake C. rainforest D. wildlife
28. A. talking B. having C. going D. picking
29. A. onto B. into C. over D. out of
30. A. at B. for C. to D. of

VII. Read the text about Jane's favourite clothes. Complete each sentence with ONE word.

My Favourite Clothes

My name's Jane. I would like to talk about the types of clothes that I wear. I like to wear simple and comfortable clothes. In the summer, I often wear shorts or skirts. The favourite colours of my clothes are pink and white. In the winter when it's cold, I like to wear thick sweaters or jackets and put on boots. They help to keep me warm. Jeans are very popular with many people. I often wear them when I go to a party or take part in outdoor activities with my friends. I usually wear jeans with white T-shirts. I look very active on them. My mother usually takes me to a supermarket near my house to buy clothes. I really love all the types of clothes there. My mother is interested in fashion, and she often gives me some good advice about choosing suitable clothes. I am never disappointed with my choice.

- 31. Jane usually wears _____ clothes.
- 32. In the summer, she likes wearing shorts or _____.
- 33. Wearing _____ clothes helps keep her warm in the winter.
- 34. She looks active when she wears jeans with _____.
- 35. Her mother is fond of _____.

VIII. Rearrange the given words to make complete sentences.

- 36. wearing/ today./ a/ is/ T-shirt/ Alex

- 37. activities./ like/ trainers/ for/ I/ outdoor/ wearing

- 38. have/ We/ beach/ clean./ the/ keep/ to

IX. Rewrite the sentences using the words in brackets.

- 39. Let's have a barbecue. (WHY DON'T)

- 40. We intend to have a picnic next weekend. (GOING)

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. parents	6. C	11. B	16. B	21. D	26. B	31. simple and comfortable
2. clod	7. D	12. C	17. D	22. B	27. A	32. skirts
3. photos	8. D	13. A	18. A	23. C	28. C	33. thick
4. performances	9. A	14. A	19. B	24. C	29. B	34. T-shirts
5. seafood	10. B	15. D	20. A	25. B	30. B	35. fashion

36. Alex is wearing a T-shirt today.

37. I like wearing trainers for outdoor activities.

38. We have to keep the beach clean.

39. Why don't we have a barbecue?

40. We are going to have a picnic next weekend.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. parents**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

parents (n): bố mẹ/ cha mẹ

Anna is on summer holiday with her **parents** in Sydney.**Thông tin:** I'm spending my summer holiday with my parents in Sydney.*(Tôi đang dành kỳ nghỉ hè của mình với bố mẹ ở Sydney.)***2. cold****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

cold (adj): lạnh

Yesterday they went sightseeing, but the weather was **cold** and rainy.**Thông tin:** Yesterday, we went sightseeing, but the weather was cold and rainy.*(Hôm qua, chúng tôi đã đi tham quan, nhưng thời tiết thì lạnh và mưa.)***3. photos****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

photos (n): những bức ảnh

Her mother is taking **photos** to show them on her blog.**Thông tin:** My mother is taking a lot of photos.*(Mẹ tôi đang chụp rất nhiều ảnh.)***4. performances****Kiến thức:** Nghe hiểu

Giải thích:

performances (n): màn trình diễn

In the afternoon they are going to see some interesting **performances** at Opera House.

Thông tin: This afternoon, we are going to see some interesting performances at Opera House.

(Chiều nay, chúng tôi sẽ xem một số buổi biểu diễn thú vị tại Nhà hát Lớn.)

5. seafood

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

seafood (n): hải sản

Anna is very excited because she is going to eat some **seafood** at a famous restaurant.

Thông tin: You know, I'm so excited. After watching the performances, we are going to eat some seafood at a famous restaurant near the beach.

(Bạn biết đấy, tôi rất phấn khích. Sau khi xem các buổi biểu diễn, chúng tôi sẽ ăn hải sản tại một nhà hàng nổi tiếng gần bãi biển.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Anna is on summer holiday with her (1) **parents** in Sydney. Yesterday they went sightseeing, but the weather was (2) **cold** and rainy. Today it's sunny. They are visiting a local museum now. Her mother is taking (3) **photos** to show them on her blog. In the afternoon they are going to see some interesting (4) **performances** at Opera House. Anna is very excited because she is going to eat some (5) **seafood** at a famous restaurant.

(Anna đang đi nghỉ hè cùng bố mẹ ở Sydney. Hôm qua họ đã đi tham quan, nhưng thời tiết thì lạnh và mưa. Hôm nay trời nắng. Bây giờ họ đang đến thăm một bảo tàng địa phương. Mẹ cô ấy đang chụp ảnh để đăng chúng trên blog của bà ấy. Vào buổi chiều, họ sẽ xem một số buổi biểu diễn thú vị tại Nhà hát Lớn. Anna rất phấn khích vì cô ấy sẽ ăn hải sản tại một nhà hàng nổi tiếng.)

Transcript:

Hello everybody! It's Anna again. I'm spending my summer holiday with my parents in Sydney. We are staying at the hotel next to the beach. Yesterday, we went sightseeing, but the weather was cold and rainy. We had to wear jackets and gloves. They kept us warm. But today is sunny. We are visiting a local museum now. My mother is taking a lot of photos. She will show them on her blog. This afternoon, we are going to see some interesting performances at Opera House. Sydney is very famous for many kinds of fresh seafood. You know, I'm so excited. After watching the performances, we are going to eat some seafood at a famous restaurant near the beach.

Tạm dịch:

Chào mọi người! Lại là Anna đây. Tôi đang dành kỳ nghỉ hè của mình với bố mẹ ở Sydney. Chúng tôi đang ở khách sạn bên cạnh bãi biển. Hôm qua, chúng tôi đã đi tham quan, nhưng thời tiết thì lạnh và mưa. Chúng tôi phải mặc áo khoác và đeo găng tay. Chúng giữ ấm cho chúng tôi. Nhưng hôm nay trời nắng. Bây giờ chúng tôi đang đến thăm một bảo tàng địa phương. Mẹ tôi đang chụp rất nhiều ảnh. Bà ấy sẽ đăng chúng trên

blog của mình. Chiều nay, chúng tôi sẽ xem một số buổi biểu diễn thú vị tại Nhà hát Lớn. Sydney rất nổi tiếng với nhiều loại hải sản tươi sống. Bạn biết đấy, tôi rất phấn khích. Sau khi xem các buổi biểu diễn, chúng tôi sẽ ăn hải sản tại một nhà hàng nổi tiếng gần bãi biển.

6. C

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -s/-es

Giải thích:

Phát âm /s/: động từ kết thúc bằng âm /t/, /p/, /f/, /k/, /θ/

Phát âm /iz/: động từ kết thúc bằng âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/ /dʒ/

Phát âm /z/: còn lại

A. invite /ɪn'vaɪt/: *mời* => Âm tận cùng là /t/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /s/.

B. make /meɪk/: *làm* => Âm tận cùng là /k/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /s/.

C. catch /kætʃ/: *bắt lấy* => Âm tận cùng là /tʃ/ nên khi có đuôi -es sẽ phát âm /iz/.

D. hate /heɪt/: *ghét* => Âm tận cùng là /t/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /s/.

Chọn C

7. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -s/-es

Giải thích:

Phát âm /s/: động từ kết thúc bằng âm /t/, /p/, /f/, /k/, /θ/

Phát âm /iz/: động từ kết thúc bằng âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/ /dʒ/

Phát âm /z/: còn lại

A. score /skɔ:(r)/: *ghi bàn* => Âm tận cùng là /r/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

B. bring /brɪŋ/: *mang* => Âm tận cùng là /ŋ/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

C. wear /weə(r)/: *mặc* => Âm tận cùng là /r/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

D. walk /wɔ:k/: *đi bộ* => Âm tận cùng là /k/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /s/.

Chọn D

8. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. March /mɑ:tʃ/: *tháng ba*

B. park /pɑ:k/: *công viên*

C. party /'pɑ:ti/: *bữa tiệc*

D. fotball /'fɒtbɔ:l/: *bóng đá*

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/.

Chọn D

9. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/: *máy tính* => Nhấn âm 2
 B. barbecue /'bɑ:bɪkjʊ:/: *tiệc nướng ngoài trời* => Nhấn âm 1
 C. restaurant /'restɒrnt/: *nhà hàng* => Nhấn âm 1
 D. holiday /'hɒlədeɪ/: *kì nghỉ* => Nhấn âm 1

Chọn A

10. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. picnic /'pɪknɪk/: *buổi dã ngoại* => Nhấn âm 1
 B. parade /pə'reɪd/: *cuộc diễu hành* => Nhấn âm 2
 C. member /'membə(r)/: *thành viên* => Nhấn âm 1
 D. moment /'məʊmənt/: *khoảnh khắc* => Nhấn âm 1

Chọn B

11. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Trước “new shoes” (*danh từ*) cần tính từ sở hữu => chọn “my”.

I'm wearing **my** new shoes.

(*Tôi đang mang đôi giày mới.*)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. have to: *phải*
 B. will: *sẽ*
 C. don't have to: *không phải*
 D. aren't: *không*

We have got many shorts in your wardrobe. You **don't have to** buy more at the mall.

(*Chúng ta đã có nhiều quần short trong tủ quần áo. Bạn không cần phải mua thêm tại trung tâm mua sắm.*)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Sau “s” cần danh từ => chọn đại từ sở hữu “mine”.

That's not your jacket. It's **mine**.

(Đó không phải là áo khoác của bạn. Nó là của tôi.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: giới từ

Giải thích:

A. through: *xuyên qua*

B. across: *phía bên kia*

C. over: *hơn*

D. onto: *phía trên*

The train is going **through** the tunnel.

(Tàu đang đi qua đường hầm.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Do I?: *Tôi có nên?*

B. Really? You don't.: *Thật sao? Bạn không.*

C. I am, too.: *Tôi cũng vậy*

D. Me too.: *Tôi cũng vậy*

Không chọn "I am, too" vì về trước dùng động từ "like" không phải động từ to be.

A: "I like going camping." – B: "**Me too.**"

(A: "Tôi thích đi cắm trại." – B: "Tôi cũng vậy")

Chọn D

16. B

Kiến thức: Câu hỏi

Giải thích:

Cấu trúc: Why + trợ động từ + S + V ?

Vế sau có "haven't got" (*không có*) => vế đầu Dan sẽ hỏi *Tại sao không mang mũ?* => chọn "aren't you wearing".

Dan: "Why **aren't you wearing** your hat?" – Sam: "I haven't got it with me."

(Dan: "Tại sao bạn không đội mũ?" – Sam: "Tôi không có mang theo.")

Chọn B

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. taking: *lấy*
- B. going: *đi*
- C. making: *làm*
- D. walking: *đi dạo*

My sister is **walking** her dog along the beach.

(*Chị tôi đang dắt chó đi dạo dọc bãi biển.*)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. summer: *mùa hè*
- B. winter: *mùa đông*
- C. autumn: *mùa thu*
- D. spring: *mùa xuân*

My favourite season is **summer** because it's sunny and I can go swimming at the beach.

(*Mùa yêu thích của tôi là mùa hè vì trời nắng và tôi có thể đi bơi ở bãi biển.*)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. taking: *lấy*
- B. making: *làm*
- C. doing: *thực hiện*
- D. picking: *lấy*

She likes **making** a snowman in the winter.

(*Cô ấy thích làm người tuyết vào mùa đông.*)

Chọn B

20. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại.

Dad: "Is Nam sleeping?" – Lan: "No, he isn't. He **is watching** TV."

(*Bố: "Nam ngủ chưa con?" – Lan: "Chưa đâu bố. Anh ấy đang xem tivi."*)

Chọn A

21. D

Kiến thức: Cách dùng "be going to"

Giải thích:

Diễn tả một kế hoạch cụ thể, lên lịch từ trước.

I **am going to take** a bike ride with my friends this weekend. I'm so excited.

(Tôi sẽ đi xe đạp với bạn bè vào cuối tuần này. Tôi rất phấn khích.)

Chọn D

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. October: *tháng mười*

B. February: *tháng hai*

C. December: *tháng mười hai*

D. November: *tháng mười một*

Do đề có “to September” (*đến tháng chín*) => sau “from” phải là một tháng trước tháng chín => chọn “February”.

They often pick fruits in the forest from **February** to September.

(Họ thường hái quả trong rừng từ tháng 2 đến tháng 9.)

Chọn B

23. C

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau “s” cần tính từ, có từ nối “and”, trước “and” là “wet” (*tính từ*) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “rainy”.

It's wet and **rainy** in London.

(Trời ẩm ướt và mưa ở Luân Đôn.)

rain => rainy

Chọn C

24. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc trên dùng khi bạn hoặc ai đó có ý kiến muốn trình bày => chia “should help”.

My sister thinks I **should help** her do the housework.

(Chị tôi nghĩ rằng tôi nên giúp chị làm việc nhà.)

help => should help

Chọn C

25. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + will + V bare

Dùng để diễn tả một sự việc trong tương lai, dấu hiệu “tomorrow evening” (tối mai) => chia “will watch”.

My brother **will** watch a film tomorrow evening.

(Anh tôi sẽ xem phim vào tối mai.)

watch => will watch

Chọn B

26. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: vì, cho

B. with: với

C. to: đến

D. of: của

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. beauty: vẻ đẹp

B. lake: hồ

C. rainforest: rừng nhiệt đới

D. wildlife: động vật hoang dã

=> natural beauty: vẻ đẹp tự nhiên

Chọn A

28. C

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích: “go sightseeing” (tham quan)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích: “dive into” (lặn)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: be famous + FOR (nổi tiếng về)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I'm on holiday with my parents in Vũng Tàu City. It's a city (26) **with** beautiful beaches in the south of Vietnam. Every year, many tourists visit the city to enjoy its natural (27) **beauty**. We stay in a hotel by the sea. The weather is lovely now. It is warm and sunny. We are (28) **going** sightseeing along a beautiful beach. The view is fantastic. Some people are diving (29) **into** the sea. This afternoon we are going to eat at a local restaurant. It's famous (30) **for** fresh seafood. After dinner, we are going to go to a night market for shopping. I find the trip very relaxing.

Tạm dịch:

Tôi đang đi nghỉ cùng bố mẹ ở thành phố Vũng Tàu. Đó là một thành phố với những bãi biển đẹp ở phía nam của Việt Nam. Hàng năm, nhiều khách du lịch đến thăm thành phố để tận hưởng vẻ đẹp tự nhiên của nó. Chúng tôi ở trong một khách sạn gần biển. Thời tiết bây giờ thật dễ chịu. Trời ấm áp và nắng. Chúng tôi đang đi tham quan dọc theo một bãi biển đẹp. Cảnh vật thật tuyệt vời. Một số người đang lặn xuống biển. Chiều nay chúng tôi sẽ ăn tại một nhà hàng địa phương. Nó nổi tiếng với hải sản tươi sống. Sau bữa tối, chúng tôi sẽ đi chợ đêm để mua sắm. Tôi thấy chuyến đi rất thư giãn.

31. simple and comfortable**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** I like to wear simple and comfortable clothes.*(Tôi thích mặc quần áo đơn giản và thoải mái.)*Đáp án: Jane usually wears **simple and comfortable** clothes.*(Jane thường mặc quần áo đơn giản và thoải mái.)***32. skirts****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** In the summer, I often wear shorts or skirts.*(Vào mùa hè, tôi thường mặc quần short hoặc váy.)*Đáp án: In the summer, she likes wearing shorts or **skirts**.*(Vào mùa hè, cô ấy thích mặc quần short hoặc váy.)***33. thick****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** In the winter when it's cold, I like to wear thick sweaters or jackets and put on boots. They help to keep me warm.*(Vào mùa đông khi trời lạnh, tôi thích mặc áo len hoặc áo khoác dày và đi ủng. Chúng giúp tôi giữ ấm.)*Đáp án: Wearing **thick** clothes helps keep her warm in the winter.*(Mặc quần áo dày giúp cô ấy giữ ấm vào mùa đông.)*

34. T-shirts**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** I usually wear jeans with white T-shirts. I look very active on them.*(Tôi thường mặc quần jean với áo thun trắng. Tôi trông rất năng động khi mặc chúng.)*Đáp án: She looks active when she wears jeans with **T-shirts**.*(Cô ấy trông năng động khi cô ấy mặc quần jean với áo thun.)***35. fashion****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** My mother is interested in fashion, and she often gives me some good advice about choosing suitable clothes.*(Mẹ tôi thích thời trang, và bà thường cho tôi một số lời khuyên tốt về việc chọn quần áo phù hợp.)*Đáp án: Her mother is fond of **fashion**.*(Mẹ của cô ấy thích thời trang.)***Tạm dịch bài đọc:***Quần áo yêu thích của tôi*

Tên tôi là Jane. Tôi muốn nói về các loại quần áo mà tôi mặc. Tôi thích mặc quần áo đơn giản và thoải mái. Vào mùa hè, tôi thường mặc quần short hoặc váy. Màu sắc yêu thích quần áo của tôi là màu hồng và trắng. Vào mùa đông khi trời lạnh, tôi thích mặc áo len hoặc áo khoác dày và đi ủng. Chúng giúp tôi giữ ấm. Quần jean được rất nhiều người yêu thích. Tôi thường mặc chúng khi đi dự tiệc hoặc tham gia các hoạt động ngoài trời cùng bạn bè. Tôi thường mặc quần jean với áo thun trắng. Tôi trông rất năng động khi mặc chúng. Mẹ tôi thường đưa tôi đến siêu thị gần nhà để mua quần áo. Tôi thực sự yêu thích tất cả các loại quần áo ở đó. Mẹ tôi thích thời trang, và bà thường cho tôi một số lời khuyên tốt về việc chọn quần áo phù hợp. Tôi không bao giờ thất vọng với sự lựa chọn của mình.

36.**Kiến thức:** Thì hiện hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Cấu trúc: Chủ ngữ số ít + is V-ing + O + trạng từ thời gian.

Đáp án: **Alex is wearing a T-shirt today.***(Alex đang mặc chiếc áo phông hôm nay.)***37.****Kiến thức:** Động từ chỉ sở thích**Giải thích:**

Cấu trúc: S + like + Ving + O

Đáp án: **I like wearing trainers for outdoor activities.**

(Tôi thích mang giày thể thao cho những hoạt động ngoài trời.)

38.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “have to”

Giải thích:

Cấu trúc: S + have to + V + O

Đáp án: **We have to keep the beach clean.**

(Chúng ta phải giữ bãi biển sạch.)

39.

Kiến thức: Câu đề nghị/ mời

Giải thích:

Cấu trúc: Let’s + V bare = Why don’t we + V bare ...?

Dùng “Why don’t we” để đưa ra lời đề nghị cùng làm gì đó.

Đáp án: **Why don’t we have a barbecue?**

(Tại sao chúng ta không làm một bữa tiệc nướng ngoài trời nhỉ?)

40.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

intend to = be going to

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: **We are going to have a picnic next weekend.**

(Chúng tôi sẽ đi dã ngoại vào cuối tuần sau.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. You will hear Nancy talking about her holiday. Listen and choose the correct option A, B, C or D.

1. Nancy is staying in a resort _____.

- A. behind the sea B. in the city C. by the sea D. on the coast

2. What's the weather like?

- A. lovely and rainy B. hot and sunny C. lovely but cold D. sunny and cold

3. Nancy wears _____ every day.

- A. jeans and a T-shirt B. a dress
-
- C. a T-shirt and a skirt D. shorts and a T-shirt

4. Who is going shopping with Nancy?

- A. her mum B. her dad C. her new friends D. her sisters

5. What is Nancy doing at the moment?

- A. having coffee B. cooking food C. having lunch D. going on a trek

II. Make questions for the underlined words.6. Those green socks are my mother's.

=> _____?

7. We are going to see a lion dance performance tomorrow.

=> _____?

8. This national rainforest is home to the largest tropical rainforest.

=> _____?

9. Dambri, the highest waterfall in Lâm Đồng Province, is 60 m high.

=> _____?

10. I stayed in a really nice, small hotel by the ocean.

=> _____?

III. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.11. A. climbing B. beach C. barbecue D. December12. A. pumpkins B. museums C. flags D. fireworks13. A. celebrate B. camping C. bakery D. skateboard**IV. Choose the word that has a stress pattern different from the others.**

14. A. parade B. flower C. sunny D. party

15. A. sightseeing B. colourful C. September D. envelope

V. Choose the best option.

16. The store is open _____ Monday to Saturday. It is only closed on Sunday.

A. through B. from C. over D. along

17. In cold weather, we eat more and wear _____ clothes.

A. rainy B. hot C. warm D. light

18. We are going to _____ this summer in July.

A. go skiing B. go to the beach C. make snowman D. pick pumpkins

19. Bruna and Yohan are at the museum. They _____ at some paintings now.

A. look B. looking C. are looking D. is looking

20. A: "What's your plan for this afternoon?" - B: "I _____ a bike ride at 3 p.m. Here's my new bike."

A. am going to take B. take C. will take D. won't take

21. _____ she _____ pumpkins at the moment?

A. Are / pick B. Is / pick C. Are / picking D. Is / picking

22. I think these trainers are too big for me. I _____ them.

A. will buy B. won't buy C. don't buy D. isn't buying

23. Keep in mind that you _____ put out the fire when you leave the campsite.

A. don't have to B. have to C. will D. don't

24. The city's Reunification Day _____ has fireworks and parades.

A. celebrating B. celebrated C. celebration D. celebrate

25. Bill: "I think everything in this restaurant is expensive." - Leane: "_____. Even the tea and fruit."

A. I think so B. I love it C. Really, I don't D. I don't think so

26. Mom: "_____ right now?" - Dad: "Yes, she is."

A. Anna is sleeping B. Anna sleeping C. Is Anna sleeping D. Does Anna sleep

27. These are _____ gloves. _____ are in my bag.

A. her / My B. hers / Mine C. she / My D. her / Mines

28. Bản Giốc is one of the most beautiful _____ in Vietnam. It is 30 m high and 300 m wide.

A. rainforests B. lakes C. waterfalls D. islands

VI. Choose the underlined part that needs correcting.

29. I like to go onto Mũi Né Beach in the evening and eat seafood.

A. like B. onto C. the D. seafood

30. Tomorrow there be a storm, so I think we should cancel the picnic.

A. there B. be C. storm D. cancel

V. Choose the best option to complete the text.

In Mexico and (31) _____ parts of Latin America, people celebrate Día de Los Muertos or The Day of the Dead. It lasts two days on November 1st and November 2nd. During the holiday, people (32) _____ all their loved ones who died. On these days, they decorate the graves with flowers, (33) _____, old photos, and their favourite food. There (34) _____ a special bread called Pan de Muerto, and there are also candies shaped like skeletons, skulls, and other dead symbols. People still keep the (35) _____ through generations.

31. A. another B. any C. little D. other
 32. A. remember B. call C. believe D. realise
 33. A. parades B. candles C. fireworks D. parties
 34. A. be B. is C. will D. are
 35. A. traditional B. traditionally C. tradition D. traditions

VI. Read the text about a school in the past. Answer each question with no more than THREE words and/or a number.

MY UNUSUAL DREAM

I'm Dexter, and I'm 11 years old. Last night, I had an unusual dream. In my dream, I travelled back in time and became a student in an old school. The school in my dream was smaller than my real school. There was only one classroom, and there were over fifty children in the classroom. I didn't like the desks and chairs because they looked ugly and small. The school didn't have a library. When the teacher walked into the classroom, my classmates became quiet, and I felt very worried. She looked very strict, and she didn't smile at anyone. The exercises were very difficult and boring. When school finished, I had to go home and help my mom do the housework. School in the past was hard. When I woke up, I still felt scared.

36. When did Dexter have the dream?

=> _____.

37. How many students were there at the school?

=> _____.

38. How were the desks and chairs?

=> _____.

39. How was the teacher?

=> _____.

40. After school, what did Dexter help at home?

=> _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	11. A	16. B	21. D	26. C	31. D	36. Last night
2. B	12. D	17. C	22. B	27. D	32. A	37. Over fifty
3. D	13. B	18. B	23. B	28. C	33. B	38. Ugly and small
4. A	14. A	19. C	24. C	29. B	34. B	39. Very strict
5. C	15. C	20. A	25. A	30. B	35. C	40. Do the housework

6. Whose are those green socks?

7. What are we going to see tomorrow?

8. What is home to the largest tropical rainforest?

9. How high is Dambri, the highest waterfall in Lâm Đồng Province?

10. Where did you stay?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:****Thông tin:** It's on the coast of Portugal and our resort is right by the sea.*(Nó nằm trên bờ biển Bồ Đào Nha và khu nghỉ dưỡng của chúng tôi ở ngay cạnh biển.)*Đáp án: Nancy is staying in a resort **by the sea**.*(Nancy đang ở trong một khu nghỉ dưỡng gần biển.)*

Chọn C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:****Thông tin:** It's sunny every day. I've got my jeans with me, but it's so hot.*(Trời nắng mỗi ngày. Tôi có mang theo quần jean, nhưng nó nóng quá.)*Đáp án: What's the weather like? – **Hot and sunny**.*(Thời tiết như thế nào? – Nắng và nóng)*

Chọn B

3. D

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:****Thông tin:** I wear shorts and a T-shirt every day.*(Tôi mặc quần đùi và áo phông mỗi ngày.)*Đáp án: Nancy wears **shorts and a T-shirt** every day.*(Nancy mặc quần đùi và áo phông mỗi ngày.)*

Chọn D

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: My mum is coming shopping with me later while my dad goes on a trek with his new friends.

(*Tí nữa mẹ tôi sẽ đi mua sắm với tôi trong khi bố tôi đi du lịch với những người bạn mới của ông ấy.*)

Đáp án: Who is going shopping with Nancy? – **Her mum.**

(*Ai đi mua sắm với Nancy? – Mẹ cô ấy.*)

Chọn A

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: First, we're having lunch at a café.

(*Đầu tiên, chúng tôi đang ăn trưa tại một quán ăn.*)

Đáp án: What is Nancy doing at the moment? – **Having lunch.**

(*Nancy hiện đang làm gì? – Ăn trưa.*)

Chọn C

Transcript:

I'm on the holiday in the city of Porto. It's on the coast of Portugal and our resort is right by the sea. The weather is lovely. It's sunny every day. I've got my jeans with me, but it's so hot. I wear shorts and a T-shirt every day. I want to buy a dress to wear at dinner tonight, though. My mum is coming shopping with me later while my dad goes on a trek with his new friends. First, we're having lunch at a café. I'm waiting for my food now and the view is amazing. I love it here. It's so beautiful!

Tạm dịch:

Tôi đang đi nghỉ ở thành phố Porto. Nó nằm trên bờ biển Bồ Đào Nha và khu nghỉ dưỡng của chúng tôi ở ngay cạnh biển. Thời tiết thật dễ chịu. Trời nắng mỗi ngày. Tôi có mang theo quần jean, nhưng nó nóng quá. Tôi mặc quần đùi và áo phông mỗi ngày. Tuy nhiên, tôi muốn mua một chiếc váy để mặc vào bữa tối nay. Tí nữa mẹ tôi sẽ đi mua sắm với tôi trong khi bố tôi đi du lịch với những người bạn mới của ông ấy. Đầu tiên, chúng tôi đang ăn trưa tại một quán ăn. Bây giờ tôi đang đợi thức ăn của mình và quang cảnh thật tuyệt vời. Tôi yêu quang cảnh ở đây. Nó thật đẹp!

6.

Kiến thức: Hỏi về của ai

Giải thích:

Cấu trúc: Whose + trợ động từ + S + V?

Từ gạch chân là “my mother’s” chỉ sự sở hữu => đặt câu hỏi với “Whose”.

Đáp án: **Whose are those green socks?**

(Những đôi tất màu xanh lá cây đó là của ai?)

7.

Kiến thức: Hỏi về cái gì

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi thì tương lai gần: What + be + S + going to + V?

Từ gạch chân là “a lion dance performance” (màn biểu diễn múa lân) => dùng “What” để hỏi.

Đáp án: **What are we going to see tomorrow?**

(Chúng ta sẽ đi xem gì vào ngày mai?)

8.

Kiến thức: Hỏi về cái gì

Giải thích:

Cấu trúc: What + be + S ...?

Từ gạch chân là “this national rainforest” (rừng nhiệt đới quốc gia) => dùng “What” để hỏi.

Đáp án: **What is home to the largest tropical rainforest?**

(Đâu là nơi có rừng mưa nhiệt đới lớn nhất?)

9.

Kiến thức: Hỏi về độ cao

Giải thích:

Cấu trúc: How high + be (am/is/are) + S?

Từ gạch chân là “60 m high” chỉ độ cao => dùng “How high” để hỏi.

Đáp án: **How high is Dambri, the highest waterfall in Lâm Đồng Province?**

(Dambri, thác nước cao nhất ở tỉnh Lâm Đồng cao bao nhiêu?)

10.

Kiến thức: Hỏi về nơi chốn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi thì quá khứ đơn: Where + did + S + V + ...?

Từ gạch chân “a really nice, small hotel by the ocean” chỉ nơi chốn => dùng “Where” để đặt câu hỏi.

Đáp án: **Where did you stay?**

(Bạn đã ở đâu vậy?)

11. A

Kiến thức: Phát âm “b”

Giải thích:

A. climbing /'klaɪmɪŋ/: leo trèo

B. beach /bi:tʃ/: bãi biển

C. barbecue /'bɑ:bɪkjʊ:/: tiệc nướng ngoài trời

D. Decber /dɪ'sembə(r): tháng mười hai

Phần được gạch chân ở phương án A không được phát âm (âm câm), các phương án còn lại phát âm /b/.

Chọn A

12. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -s/-es

Giải thích:

Phát âm /s/: động từ kết thúc bằng âm /t/, /p/, /f/, /k/, /θ/

Phát âm /iz/: động từ kết thúc bằng âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/ /dʒ/

Phát âm /z/: còn lại

A. pumpkin /'pʌmpkɪn/: *bí ngô* => Âm tận cùng là /n/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

B. museum /mju'zi:əm/: *bảo tàng* => Âm tận cùng là /m/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

C. flag /flæg/: *lá cờ* => Âm tận cùng là /g/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /z/.

D. firework /'faɪəwɜ:k/: *pháo hoa* => Âm tận cùng là /k/ nên khi có đuôi -s sẽ phát âm /s/.

Chọn D

13. B

Kiến thức: phân biệt âm /eɪ/ và âm /æ/.

Giải thích:

A. celebrate /'selɪbreɪt/: *tổ chức*

B. camping /'kæmpɪŋ/: *cắm trại*

C. bakery /'beɪkəri/: *cửa hàng bánh mì*

D. skateboard /'skeɪtbɔ:d/: *ván trượt*

Chọn B

14. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. parade /pə'reɪd/: *cuộc diễu hành* => Nhấn âm 2

B. flower /'flaʊə(r): *bông hoa* => Nhấn âm 1

C. sunny /'sʌni/: *nắng* => Nhấn âm 1

D. party /'pa:ti/: *bữa tiệc* => Nhấn âm 1

Chọn A

15. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. sightseeing /'saɪtsi:ɪŋ/: *tham quan* => Nhấn âm 1

B. colourful /'kʌləfl/: *màu sắc* => Nhấn âm 1

C. September /sep'tembə(r): *tháng chín* => Nhấn âm 2

D. envelope /'envələʊp/: *phong bì* => Nhấn âm 1

Chọn C

16. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

from + thời điểm bắt đầu + **to** + thời điểm kết thúc => chọn “from”.

The store is open **from** Monday to Saturday. It is only closed on Sunday.

(Cửa hàng mở cửa từ thứ hai đến thứ bảy. Nó chỉ đóng cửa vào Chủ nhật.)

Chọn B

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rainy: *mưa*

B. hot: *nóng*

C. warm: *ấm*

D. light: *nhẹ*

In cold weather, we eat more and wear **warm** clothes.

(Vào trời lạnh, chúng tôi ăn nhiều hơn và mặc quần áo ấm.)

Chọn C

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go skiing: *đi trượt tuyết*

B. go to the beach: *đi biển*

C. make snowman: *làm người tuyết*

D. pick pumpkins: *hái bí ngô*

We are going to **go to the beach** this summer in July.

(Chúng tôi sẽ đi biển mùa hè này vào tháng bảy.)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: **S + am/is/are + V-ing**

“now” là dấu hiệu thì HTHTD, chủ ngữ là “they” => chọn “are looking”.

Bruna and Yohan are at the museum. They **are looking** at some paintings now.

(Bruna và Yohan đang ở viện bảo tàng. Họ đang nhìn vào một số bức tranh bây giờ.)

Chọn C

20. A**Kiến thức:** Thì tương lai gần**Giải thích:**

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

A: “What's your plan for this afternoon?” - B: “I **am going to take** a bike ride at 3 p.m. Here's my new bike.”(A: “*Kế hoạch của bạn cho chiều nay là gì?*” - B: “*Tôi sẽ đạp xe lúc 3 giờ chiều. Đây là chiếc xe đạp mới của tôi.*”)

Chọn A

21. D**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi: Am/Is/Are + S + V-ing + ...?

“at the moment” là dấu hiệu thì HTHD, chủ ngữ là “she” => chọn “Is/picking”.

Is she picking pumpkins at the moment?

(Có phải cô ấy hiện đang đi hái bí ngô không?)

Chọn D

22. B**Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**I think these trainers are too big for me. I **won't buy** them.

(Tôi nghĩ rằng những đôi giày thể thao quá to đối với tôi. Tôi sẽ không mua chúng.)

Chọn B

23. B**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**A. don't have to: *không phải*B. have to: *phải*C. will: *sẽ*D. don't: *không*Keep in mind that you **have to** put out the fire when you leave the campsite.

(Hãy nhớ rằng bạn phải dập lửa khi rời khỏi khu cắm trại.)

Chọn B

24. C**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Sau sở hữu “s” cần danh từ => chọn “celebration”.

The city's Reunification Day **celebration** has fireworks and parades.

(*Lễ kỷ niệm Ngày thống nhất của thành phố có bắn pháo hoa và diễu hành.*)

Chọn C

25. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I think so: *Tôi nghĩ vậy*

B. I love it: *Tôi thích nó*

C. Really, I don't: *Thật sao, tôi không nghĩ vậy.*

D. I don't think so: *Tôi không nghĩ vậy.*

Bill: "I think everything in this restaurant is expensive." – Leane: "**I think so.** Even the tea and fruit."

(*Bill: "Tôi nghĩ mọi thứ trong nhà hàng này đều đắt tiền." – Leane: "Tôi nghĩ vậy. Kể cả trà và trái cây."*)

Chọn A

26. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi: Am/Is/Are + S + V-ing +...?

"right now" là dấu hiệu thì HTHD => chọn "Is Anna sleeping".

Mom: "**Is Anna sleeping** right now?" - Dad: "Yes, she is."

(*Mẹ: "Bây giờ Anna có đang ngủ không?" - Bố: "Có, con đang ngủ rồi."*)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Giải thích:

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ (VD: my, our, your, their, his, her, ...)

Đại từ sở hữu đại diện cho danh từ, nhằm tránh lặp lại danh từ (VD: mine, ours, yours, theirs, his, hers, ...)

Trước "gloves" (danh từ) cần tính từ sở hữu => chọn "her".

Trước động từ to be "are" cần đại từ sở hữu => chọn "Mines".

These are **her** gloves. **Mines** are in my bag.

(*Đây là găng tay của cô ấy. Găng tay của tôi ở trong cặp.*)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rainforests: *rừng nhiệt đới*

B. lakes: *hồ*

C. waterfalls: *thác*

D. islands: *đảo*

Bản Giốc is one of the most beautiful **waterfalls** in Vietnam. It is 30 m high and 300 m wide.

(*Bản Giốc là một trong những thác nước đẹp nhất Việt Nam. Nó cao 30 m và rộng 300 m.*)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

onto: *lên trên* => không hợp nghĩa => sửa lại thành “to”.

I like to go **to** Mũi Né Beach in the evening and eat seafood.

(*Tôi thích đi biển Mũi Né vào buổi tối và ăn hải sản.*)

onto => to

Chọn B

30. B

Kiến thức: Thì Tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + will + V bare

Dùng để diễn tả một sự việc trong tương lai, dấu hiệu “tomorrow” (*ngày mai*) => chia “will be”.

Tomorrow there **will be** a storm, so I think we should cancel the picnic.

(*Ngày mai sẽ có một cơn bão, vì vậy tôi nghĩ chúng ta nên hủy chuyến dã ngoại.*)

be => will be

Chọn B

31. D

Kiến thức: Đại từ “other”

Giải thích:

other + danh từ số nhiều

Có từ “parts” là danh từ số nhiều => chọn “other”.

Chọn D

32. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. remember: *trởng nhớ*

B. call: *gọi*

C. believe: *tin tưởng*

D. realise: *nhận ra*

Chọn A

33. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**A. parades: *diễu hành*B. candles: *nến*C. fireworks: *pháo hoa*D. parties: *tiệc*

Chọn B

34. B**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với “be”**Giải thích:** “a special bread” là danh từ số ít => chia “is”

Chọn B

35. C**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

Sau “the” cần danh từ => chọn “tradition”.

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

In Mexico and (31) **other** parts of Latin America, people celebrate Día de Los Muertos or The Day of the Dead. It lasts two days on November 1st and November 2nd. During the holiday, people (32) **remember** all their loved ones who died. On these days, they decorate the graves with flowers, (33) **candles**, old photos, and their favourite food. There (34) **is** a special bread called Pan de Muerto, and there are also candies shaped like skeletons, skulls, and other dead symbols. People still keep the (35) **tradition** through generations.

Tạm dịch:

Ở Mexico và các khu vực khác của Mỹ Latinh, mọi người tổ chức Día de Los Muertos hay Lễ hội người chết. Nó kéo dài hai ngày vào ngày 1 tháng 11 và ngày 2 tháng 11. Trong lễ hội, mọi người tưởng nhớ tất cả những người thân yêu đã chết của họ. Vào những ngày này, họ trang trí các ngôi mộ bằng hoa, nến, ảnh cũ và thức ăn yêu thích của họ. Có một loại bánh mì đặc biệt tên là Pan de Muerto, ngoài ra còn có các loại kẹo có hình dạng như bộ xương, đầu lâu và các biểu tượng người chết khác. Người dân vẫn giữ truyền thống qua nhiều thế hệ.

36. Last night**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Thông tin:** Last night, I had an unusual dream.*(Tối qua, tôi có một giấc mơ khác thường.)***Câu hỏi:** When did Dexter have the dream?

(Dexter đã có giấc mơ vào khi nào?)

Đáp án: **Last night** (*Đêm qua*)

37. Over fifty

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: There was only one classroom, and there were over fifty children in the classroom.

(Chỉ có một lớp học, và có hơn năm mươi đứa trẻ trong lớp.)

Câu hỏi: How many students were there at the school?

(Có bao nhiêu học sinh tại trường?)

Đáp án: **Over fifty** (*Hơn 50*)

38. Ugly and small

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: I didn't like the desks and chairs because they looked ugly and small.

(Tôi không thích bàn ghế vì chúng trông xấu và nhỏ.)

Câu hỏi: How were the desks and chairs?

(Bàn ghế trông như thế nào?)

Đáp án: **Ugly and small** (*Xấu và nhỏ*)

39. Very strict

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: She looked very strict, and she didn't smile at anyone.

(Cô ấy trông rất nghiêm khắc, và cô ấy không cười với bất cứ ai.)

Câu hỏi: How was the teacher?

(Giáo viên trông như thế nào?)

Đáp án: **Very strict** (*Rất nghiêm khắc*)

40. Do the housework

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: When school finished, I had to go home and help my mom do the housework.

(Khi học xong, tôi phải về nhà và giúp mẹ tôi làm việc nhà.)

Câu hỏi: After school, what did Dexter help at home?

(Sau giờ học, Dexter đã phụ giúp gì ở nhà?)

Đáp án: **Do the housework** (*Làm việc nhà*)

Tạm dịch bài đọc:

GIÁC MƠ KHÁC THƯỜNG CỦA TÔI

Tôi là Dexter, và tôi 11 tuổi. Đêm qua, tôi có một giấc mơ khác thường. Trong giấc mơ, tôi du hành ngược thời gian và trở thành học sinh của một ngôi trường cũ. Ngôi trường trong giấc mơ của tôi nhỏ hơn ngôi trường thực tại của tôi. Chỉ có một lớp học, và có hơn năm mươi đứa trẻ trong lớp. Tôi không thích bàn và ghế vì chúng trông xấu và nhỏ. Trường không có thư viện. Khi giáo viên bước vào lớp, các bạn cùng lớp của tôi trở nên im lặng, và tôi cảm thấy rất lo lắng. Cô ấy trông rất nghiêm khắc, và cô ấy không cười với bất cứ ai. Các bài tập rất khó và nhàm chán. Khi học xong, tôi phải về nhà và giúp mẹ làm việc nhà. Trường học ngày xưa thật khó. Khi tôi tỉnh dậy, tôi vẫn còn cảm thấy sợ hãi.